SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 5702162138 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024, ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: 26/06/2024)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Quyết định đăng ký niêm yết số 686/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 02/06/2025)

BAOVIET Securities

BẢN CÁO BẠCH VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV	Điện thoại:	(84-20) 3386 4251
Số 42, phố Kim Đồng, Phường Cẩm Tây,	Fax:	(84-20) 3386 3942
Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh		
Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Điện thoại:	(84–24) 3928 8888
Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, P. Hàng Trống,	Fax:	(84–24) 3928 9888
Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội		
Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Điện thoại:	(84–28) 3914 6888
Số 233 Đồng Khởi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh	Fax:	(84–28) 3914 7999
Phụ trách công bố thông tin:		
Họ tên: Hoàng Đức Giang	Điện thoại:	0964011177
Chức vụ: Người được ủy quyền công bố thông tin		

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 5702162138 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024, ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: 26/06/2024)

Địa chỉ: Số 42, phố Kim Đồng, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: (84-20) 3386 4251
Website: https://thandeonaicocsau.vn

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu	: **TD6**
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết	: 61.935.202 cổ phiếu
Tổng giá trị niêm yết	: 619.352.020.000 đồng (theo mệnh giá)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trụ sở chính: Số 1 Phố Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3824 1990 Fax: (84-24) 3825 3973
Website: https://aasc.com.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở chính: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3928 8888
Fax: (84-24) 3928 9888
Website: www.bvsc.com.vn

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 5
1. RỦI RO KINH TẾ 5
2. RỦI RO LUẬT PHÁP 9
3. RỦI RO ĐẶC THÙ 9
4. RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG 10
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 10
III. CÁC KHÁI NIỆM 11
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT 12
1.TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN 12
2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ 19
3. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NẮM GIỮ TỪ TRÊN 5% TỔNG SỐ CỔ PHẦN CÔNG TY; CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; CƠ CẤU CỔ ĐÔNG 24
4. DANH SÁCH CÔNG TY MẸ, CÔNG TY CON CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; NHỮNG CÔNG TY MÀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ĐANG NẮM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI; NHỮNG CÔNG TY NẮM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT 25
5. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY 26
6. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 46
7. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY SO VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG CÙNG NGÀNH 49
8. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG 52
9. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC 53
10. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 54
11. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG 61
12. TÀI SẢN 86
13. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC DỰ KIẾN CÁC NĂM TIẾP THEO 89

14. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC NÓI TRÊN 91
15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT: 91
16. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIỆN TỤNG LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT: 91
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT 91
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT NIÊM YẾT 94
VII. CÁC PHỤ LỤC 95

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. RỦI RO KINH TẾ

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động về lạm phát, lãi suất hay tỷ giá hối đoái, v.v... Các yếu tố tác động này mang tính hệ thống tới nền kinh tế. Sự biến động bất thường của các yếu tố này có thể gây ra những rủi ro cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế nói chung và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV nói riêng.

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Năm 2024, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam tăng 7,09% so với năm trước, vượt mục tiêu đề ra là 6,5%. Đây là mức tăng trưởng cao thứ tư trong giai đoạn 2011-2024, chỉ thấp hơn các năm 2018, 2019 và 2022.

Trong mức tăng trưởng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11,51 triệu tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động), tăng 726 USD so với năm 2023. Theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,88%, phản ánh sự cải thiện về trình độ của người lao động.

Về cơ cấu kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14%.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2025 tăng khoảng 6,93% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng cao nhất so với quý I các năm trong giai đoạn 2020-2025. Kết quả tăng trưởng này đã vượt mục tiêu đặt ra cho quý I/2025 của kịch bản tăng trưởng cả năm 6,5-7% tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, nhưng chưa đạt mục tiêu phấn đấu của kịch bản tăng trưởng năm 2025 đạt 8% do thế giới biến động nhanh, nhiều bất ổn đã ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội nước ta. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,74%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,42%, đóng góp 40,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,70% , đóng góp 53,74%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý I/2025 ước tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2024 tăng 5,9%), trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,5% (quý I/2024 tăng 6,0%), đóng góp

7,9 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,6%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 4,7%, làm giảm 0,7 điểm phần trăm.

1.2. Lạm phát

Lạm phát là yếu tố vĩ mô có tác động đến toàn bộ nền kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm;

Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,58%; giáo dục tăng 7,44%; lương thực tăng 6,85%; thực phẩm tăng 2,33%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,65%; điện sinh hoạt tăng 4,86%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,23%. Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2024 bao gồm giá xăng dầu trong nước giảm 11,02% so với cùng kỳ năm trước theo biến động của giá thế giới. Giá gas trong nước giảm 6,94% theo giá thế giới.

Tính chung CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023. Nguyên nhân theo phân tích của Tổng cục Thống kê, do chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,6% do nhu cầu thuê nhà tăng, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt năm 2024 tăng 8,33% so với năm trước. Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm; chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37%; chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,76%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

Giá xăng dầu, giá gạo giảm theo giá thế giới là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,03% so với tháng trước. So với tháng 12/2024, CPI tháng 3 tăng 1,3%; tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2025, CPI tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,01%.

Lạm phát tăng cao sẽ ảnh hưởng đến sự gia tăng của các chi phí đầu vào, chi phí hoạt động doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, ban lãnh đạo Công ty đã chủ động đề ra các giải pháp hành động để hạn chế sự ảnh hưởng của yếu tố lạm phát đến kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

1.3. Lãi suất

Bên cạnh lạm phát, lãi suất là chỉ số có ý nghĩa quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật thường xuyên. Đa số doanh nghiệp đều sử dụng vốn vay từ ngân hàng để bổ sung cho hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh; có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nếu lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại tăng sẽ khiến cho chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm tăng lên, khiến lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh suy giảm. Khi đó, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng cắt giảm và thu hẹp quy mô hoạt động. Trong khi đó, cắt giảm lãi suất sẽ là động lực cho doanh nghiệp giảm chi phí và giá thành, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Hơn thế, lãi suất thấp là động lực cho các doanh nghiệp mở rộng đầu tư và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, kích thích tăng trưởng kinh tế vĩ mô, tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2024, mặt bằng lãi suất cho vay bình quân đối với những khoản mới ở mức khoảng 6,65%/năm, giảm 0,59%/năm bằng cả hệ thống, riêng 4 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước giảm khoảng 1% so với cuối năm 2023, trong khi lãi suất tiền gửi bình quân đối với những khoản mới là 4,03%/năm, tăng 0,71%/năm. Có thể nói, lãi suất tiền gửi tăng nhưng lãi suất cho vay giảm cho thấy, các tổ chức tín dụng sẵn sàng chủ động đồng hành, chia sẻ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và khách hàng vay vốn.

Theo Ngân hàng Nhà nước, đến cuối quý 1/2025, lãi suất cho vay bình quân giảm 0,4% so với cuối năm 2024, tăng trưởng tín dụng đạt 3,93%, cao gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, áp lực tỷ giá ngày càng lớn, đặc biệt sau khi Tổng thống Mỹ công bố áp thuế đối ứng dựa trên thặng dư thương mại với hàng trăm quốc gia trong đó Việt Nam đã bị áp thuế đối ứng lên tới 46%. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho biết đang theo dõi sát diễn biến thị trường để điều hành các công cụ chính sách với thời điểm và liều lượng phù hợp.

1.4. Tỷ giá

Trong năm 2024, tỷ giá USD/VND tại Việt Nam đã trải qua nhiều biến động đáng kể. Đồng Việt Nam (VND) mất giá mạnh nhất trong 13 năm qua, với mức giảm khoảng 4,6% so với đồng USD. Cụ thể, đến ngày 31/12/2024, tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) công bố đạt 24.335 VND/USD, tăng gần 2% so với cuối năm 2023. Tỷ giá USD bán ra tại các ngân hàng thương mại đạt mức cao kỷ lục 25.551 VND/USD, tăng 4,6% so với cuối năm trước.

Để ổn định thị trường ngoại hối, NHNN đã can thiệp bằng cách bán ra khoảng 9,8 tỷ USD từ dự trữ ngoại hối trong năm 2024. Điều này đã làm giảm dự trữ ngoại hối xuống còn khoảng 80 tỷ USD vào cuối năm, tương đương 2,5 tháng nhập khẩu, thấp hơn so với

mức 3,3 tháng vào cuối năm 2023.

Nguyên nhân chính dẫn đến biến động tỷ giá trong năm 2024 xuất phát từ chính sách tiền tệ thắt chặt quyết liệt của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) trong năm 2024. Với mục tiêu kiềm chế lạm phát dai dẳng, Fed đã thực hiện nhiều đợt tăng lãi suất mạnh mẽ. Lãi suất quỹ liên bang (Federal Funds Rate) đã được nâng từ mức 0,25% - 0,50% vào đầu năm lên mức 5,25% - 5,50% vào cuối năm 2024. Điều này không chỉ làm tăng chi phí vay vốn bằng USD mà còn củng cố sức hấp dẫn của đồng bạc xanh trên thị trường quốc tế, thu hút dòng vốn đầu tư và gây áp lực mất giá lên các đồng tiền khác, bao gồm cả VND. Thêm vào đó, các yếu tố kinh tế toàn cầu bất ổn, như lo ngại về suy thoái kinh tế ở một số khu vực và căng thẳng địa chính trị, cũng góp phần làm tăng nhu cầu nắm giữ USD như một tài sản trú ẩn an toàn.

Bước sang quý I/2025, áp lực lên tỷ giá VND/USD không những không suy giảm mà còn có dấu hiệu gia tăng ở một số thời điểm. Tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng thương mại vẫn duy trì ở mức cao, với biên độ giao dịch phổ biến từ 25.450 VND/USD (mua vào) đến 25.850 VND/USD (bán ra). Thậm chí, trong tháng 03/2025, một số ngân hàng đã niêm yết giá bán USD vượt ngưỡng 25.900 VND/USD, mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Trong tháng 4/2025, thị trường ngoại hối Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức độ căng thẳng cao khi tỷ giá USD/VND duy trì đà tăng mạnh và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố liên tục được điều chỉnh tăng, hiện đã tiệm cận 24.700 VND/USD, cao nhất kể từ khi áp dụng cơ chế tỷ giá linh hoạt. Tình trạng căng thẳng thể hiện rõ qua mức chênh lệch lớn giữa tỷ giá niêm yết và tỷ giá thị trường tự do – một chỉ báo cho thấy cung cầu ngoại tệ mất cân đối nghiêm trọng. Doanh nghiệp nhập khẩu đang đổ xô mua USD để phòng ngừa rủi ro tăng giá tiếp tục, trong khi nguồn cung USD từ xuất khẩu, đầu tư và kiều hối không đủ đáp ứng. Tình hình hiện nay được nhiều chuyên gia tài chính đánh giá là giai đoạn căng thẳng nhất kể từ đầu đại dịch COVID-19, phản ánh mức độ nhạy cảm của nền kinh tế Việt Nam trước những cú sốc từ bên ngoài.

Mặc dù NHNN đã triển khai nhiều biện pháp để ổn định tỷ giá, bao gồm việc bán một lượng dự trữ ngoại hối nhất định và điều chỉnh các công cụ chính sách tiền tệ, nhưng vẫn phải đối mặt với những thách thức không nhỏ từ thị trường quốc tế. Kỳ vọng về việc Fed có thể bắt đầu nới lỏng chính sách tiền tệ trong năm 2025 vẫn chưa rõ ràng, và sức mạnh của đồng USD vẫn được duy trì do lạm phát ở Mỹ hạ nhiệt chậm hơn dự kiến. Đồng thời, các yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam, như áp lực lạm phát (dù được kiểm soát ở mức tương đối), nhu cầu nhập khẩu và diễn biến dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng có những tác động nhất định đến tỷ giá. Các chuyên gia kinh tế và các tổ chức tài chính quốc tế đã đưa

ra nhiều dự báo khác nhau, nhưng nhìn chung đều nhận định rằng tỷ giá USD/VND sẽ tiếp tục chịu áp lực trong năm 2025, với khả năng dao động trong biên độ rộng và có thể đạt các mức cao hơn nếu các yếu tố vĩ mô toàn cầu không có nhiều thay đổi tích cực cho các đồng tiền mới nổi. Tuy nhiên, do Công ty không có hoạt động xuất khẩu nên nhìn chung, biến động về tỷ giá không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là một doanh nghiệp hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam, vì thế hoạt động kinh doanh của Công ty đang và sẽ chịu ảnh hưởng bởi tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Các thay đổi của Chính phủ về chính sách tài khóa, cơ chế quản lý vốn, các chính sách liên quan đến thương mại đều có thể tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng phát triển của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

2. RỦI RO LUẬT PHÁP

Hoạt động đầu tư kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của một số các văn bản luật chuyên ngành như: Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế giá trị gia tăng. Ngoài ra, về hoạt động quản trị doanh nghiệp, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán... Để hạn chế các rủi ro về mặt luật pháp, Công ty luôn tiến hành cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp liên quan đến hoạt động của Công ty, từ đó điều chỉnh các hoạt động quản trị, điều hành và kinh doanh phù hợp hơn.

Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, vì thế, các luật và văn bản hướng dẫn có thể sẽ tiếp tục được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Những thay đổi của hệ thống pháp luật, chính sách trong nước có thể ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các Công ty.

3. RỦI RO ĐẶC THÙ

Ngành than là một ngành kinh tế trọng điểm nên chịu sự điều chỉnh và tác động nhất định của các cơ chế cũng như chính sách pháp luật. Theo đó, những chính sách này sẽ có những tác động nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty.

Rủi ro về việc giao đất: Chính sách về quản lý đất đai thường xuyên có những biến động, việc cập nhật và áp dụng các chính sách về đất đai có thể có các phát sinh chi phí làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất như tiền đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất...

Rủi ro về trữ lượng mỏ khai thác: Trong các giấy phép khai thác mỏ được cấp đều quy định rất cụ thể và chính xác về các thông số kỹ thuật như diện tích khu vực khai thác than, trữ lượng than được phép đưa vào thiết kế khai thác, trữ lượng than được phép khai thác,

công suất khai thác, thời hạn khai thác. Vì vậy, Công ty có thể tính toán được kế hoạch khai thác để chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, do đó, Công ty không gặp rủi ro về sản lượng mỏ khai thác.

Công ty khai thác than lộ thiên nên trong hoạt động khai thác than, Công ty có thể gặp một số rủi ro liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như:

Rủi ro trong lĩnh vực khoan nổ mìn, rủi ro trong công tác phòng chống cháy nổ. Sự cố cháy nổ gây ra có thể làm thiệt hại về người và tài sản, cháy nổ trong khi làm việc có thể gây ra thảm họa nguy hiểm…

Rủi ro trong lĩnh vực bốc xúc: Sạt lở đất đá gương tầng, điện giật, cháy tủ điện, cháy nổ cáp điện.

4. RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG

Hoạt động khai thác than của Công ty đều là hoạt động khai thác lộ thiên nên chịu nhiều rủi ro của mưa, bão, lũ, ảnh hưởng cấu tạo của địa chất đứt gãy gây lụt lún… ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiệu quả của việc khai thác phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết. Mưa kéo dài sẽ làm ngập các moong khai thác, Công ty sẽ tốn những khoản chi phí không nhỏ để bơm thoát nước ra ngoài. Những chi phí phát sinh này sẽ tác động tương đối tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty luôn xây dựng và triển khai tất cả các phương án phòng ngừa rủi ro, thủ tiêu sự cố về quy trình công nghệ, môi trường, thiên tai, dịch bệnh…, đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các rủi ro khác nằm ngoài khả năng dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hoả hoạn, địch họa, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ có thể gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. TỔ CHỨC NIÊM YẾT: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ông **Nguyễn Trọng Tốt**	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông **Đặng Thanh Bình**	Giám đốc
Bà **Vũ Thị Hương**	Kế toán trưởng
Bà **Nguyễn Thị Lương Anh**	Trưởng Ban Kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp

với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý. Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN: Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nhữ Đình Hòa**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn với Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Trong Bản cáo bạch này, những từ, nhóm từ hoặc từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. "Bản cáo bạch": Bản công bố thông tin của Công ty về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho công chúng đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư chứng khoán.
2. "BCTC": Báo cáo tài chính.
3. "BKS": Ban kiểm soát.
4. "BVSC": Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
5. "Công ty Kiểm toán": Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
6. "Cổ đông": Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.
7. "Cổ phần": Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
8. "Cổ phiếu": Chứng chỉ do Công ty niêm yết xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.
9. "Công ty" hoặc "Than Đèo Nai - Cọc Sáu" : Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV
10. "CTCP": Công ty cổ phần.

11. "ĐHĐCĐ": Đại hội đồng cổ đông.
12. "Điều lệ": Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.
13. "GTHĐ": Giá trị Hợp đồng.
14. "HĐQT": Hội đồng quản trị.
15. "ROA": Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
16. "ROE": Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
17. "SGDCK": Sở Giao dịch Chứng khoán.
18. "TC6": Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
19. "TDN": Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin
20. "TKV": Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.
21. "Tổ chức niêm yết": Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.
22. "Tổ chức tư vấn": Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
23. "UBCKNN": Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
24. "VSDC": Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
25. "Vốn điều lệ": Số vốn do tất cả cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

- **Tên Công ty:** **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU – TKV**
- **Tên tiếng Anh:** DEO NAI - COC SAU - TKV COAL JOINT STOCK COMPANY
- **Logo của Công ty:**
- **Trụ sở chính:** Số 42, phố Kim Đồng, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- **Điện thoại:** (84–20) 3386 4251 Fax: (84-20) 3386 3942
- **Website:** https://thandeonaicocsau.vn
- **Vốn điều lệ đăng ký: 619.352.020.000 đồng.**

- **Vốn điều lệ thực góp: 619.352.020.000 đồng.**
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 5702162138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024, ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: 26/06/2024.
- **Người đại diện theo pháp luật:** ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc.
- **Ngành nghề kinh doanh chính:** Khai thác và thu gom than cứng.

Các ngành nghề được đăng ký trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
0521	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0710	Khai thác quặng sắt
0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
0892	Khai thác và thu gom than bùn
0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
0321	Nuôi trồng thủy sản biển
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
2211	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
3314	Sửa chữa thiết bị điện
3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
3319	Sửa chữa thiết bị khác
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
3512	Truyền tải và phân phối điện
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4291	Xây dựng công trình thủy
4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin

Trước ngày giải phóng vùng mỏ (tháng 4/1955), Công ty Than Đèo Nai là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng, Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

Ngày 01 tháng 8 năm 1960, Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày thành lập của Công ty.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện

triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) là 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

Ngày 17/10/2008, cổ phiếu Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã được đăng ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) theo Giấy chứng nhận số 47/2008/GCNCP-TTLK.

Ngày 21 tháng 11 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: TDN.

Công ty đã thực hiện 2 đợt tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (năm 2011 và 2016). Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trước khi hợp nhất là 294.390.970.000 đồng, trong đó Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm 65% vốn điều lệ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin là khai thác than. Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GI1a, GI1b, GI1c, GI2a, GI2b, GI2c, GI2d, GI3a, GI3b, GI3c, GI3d, GII1, GII2, GII3, 1a, 4a, 4c, 6b thuộc khu vực mỏ Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.2.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tiền thân là Mỏ than Cọc Sáu được thành lập ngày 01/08/1960 theo quyết định số 707 BCN-KB2 ngày 23/7/1960 của Bộ Công Nghiệp. Mỏ Than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam. Tháng 9/2001, Xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.

Ngày 08/8/2006, Công ty đã nhận được quyết định số 2042/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty Than Cọc Sáu thành Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV. Từ ngày 02/01/2007, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần có 51% vốn chi phối của Nhà nước theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Từ ngày 28/4/2011 Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp

5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng. Từ ngày 28/6/2016 Công ty tăng vốn điều lệ là 324.961.050.000 đồng. Từ ngày 28/2/2019, Công ty Nhà nước nắm cổ phần chi phối 65%.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 và giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/5/2021.

Ngày 21/03/2008, cổ phiếu Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã được đăng ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) theo Giấy chứng nhận số 20/2008/GCNCP-VSD.

Ngày 26/06/2008, cổ phiếu của Công ty (Mã CK: TC6) được giao dịch chính thức trên hệ thống giao dịch tập trung theo Quyết định số 250/TB-TTGDHN ngày 18/06/2008 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Công ty đã thực hiện 2 đợt tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (năm 2011 và 2016). Vốn điều lệ hiện tại của Công ty trước khi hợp nhất là 324.961.050.000 đồng, trong đó Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm 65% vốn điều lệ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin là khai thác than. Việc sản xuất than theo từng chủng loại được thực hiện theo kế hoạch hàng năm của Tập đoàn TKV. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được cấp phép khai thác mỏ (lộ thiên) theo giấy phép khai thác số 2820/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GII, GII1, GII2, GIII, GIV thuộc khu vực mỏ Cọc Sáu, thuộc phường Cẩm Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.2.3. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV hiện nay là công ty con của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là pháp nhân hợp nhất Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 về việc Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được hình thành theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/05/2024 để thực hiện hợp nhất Công ty cổ phần Than

Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin. Thực hiện phương án hợp nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 38/GCN-UBCK, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV phát hành 61.935.202 cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu của các cổ đông tại CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin và CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin, theo đó:

- Tỷ lệ hoán đổi cổ phần CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin là 1:1, tức 01 cổ phần CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin sẽ được hoán đổi với 01 cổ phần Công ty hợp nhất.

- Tỷ lệ hoán đổi cổ phần CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin là 1:1, tức 01 cổ phần của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin sẽ được hoán đổi với 01 cổ phần Công ty hợp nhất.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Cọc Sáu – TKV được chính thức thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 5702162138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024, ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: 26/06/2024.

Sau hợp nhất, CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin và CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin chấm dứt tồn tại, chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV. Như vậy, Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV cũng kế thừa quyền khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai từ 2 Công ty bị hợp nhất.

Ngày 19/11/2024, Công ty ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

Ngày 25/02/2025, Công ty được Ủy ban Chứng khoán nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng theo văn bản số 919/UBCK-GSĐC.

Ngày 21/04/2025, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã được chứng nhận đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) theo Công văn số 4689/VSDC-ĐKCP.NV ngày 21/04/2025 về việc chứng nhận đăng ký cổ phiếu (mã chứng khoán TD6) của VSDC.

1.3. Quá trình tăng vốn của Công ty

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được hình thành theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/05/2024 để thực hiện hợp nhất Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin. Thực hiện phương án hợp nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 38/GCN-UBCK, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV phát hành 61.935.202 cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu của các cổ đông tại CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin và CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin vào ngày 26/06/2024. Như vậy vốn điều lệ tại thời điểm thành lập Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là 619.352.020.000 đồng.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chưa thực

hiện tăng/giảm vốn.

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

2.1. Cơ cấu tổ chức Công ty

Cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán; các văn bản pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

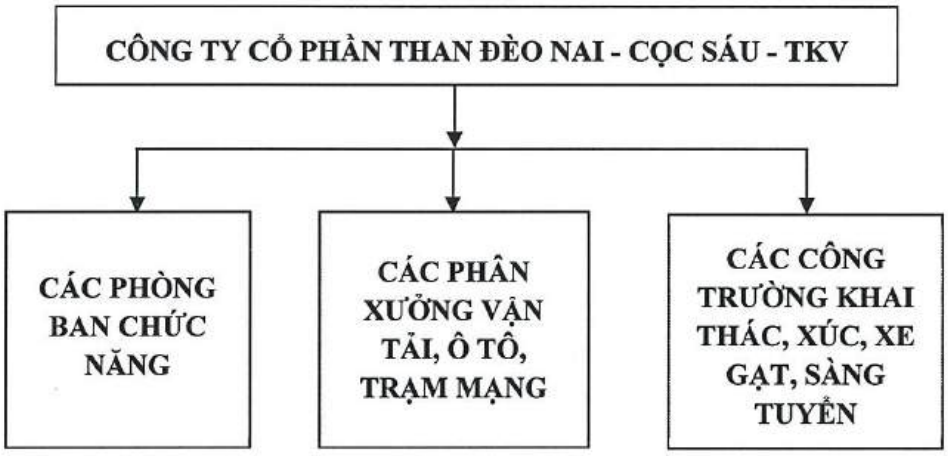

Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

2.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty

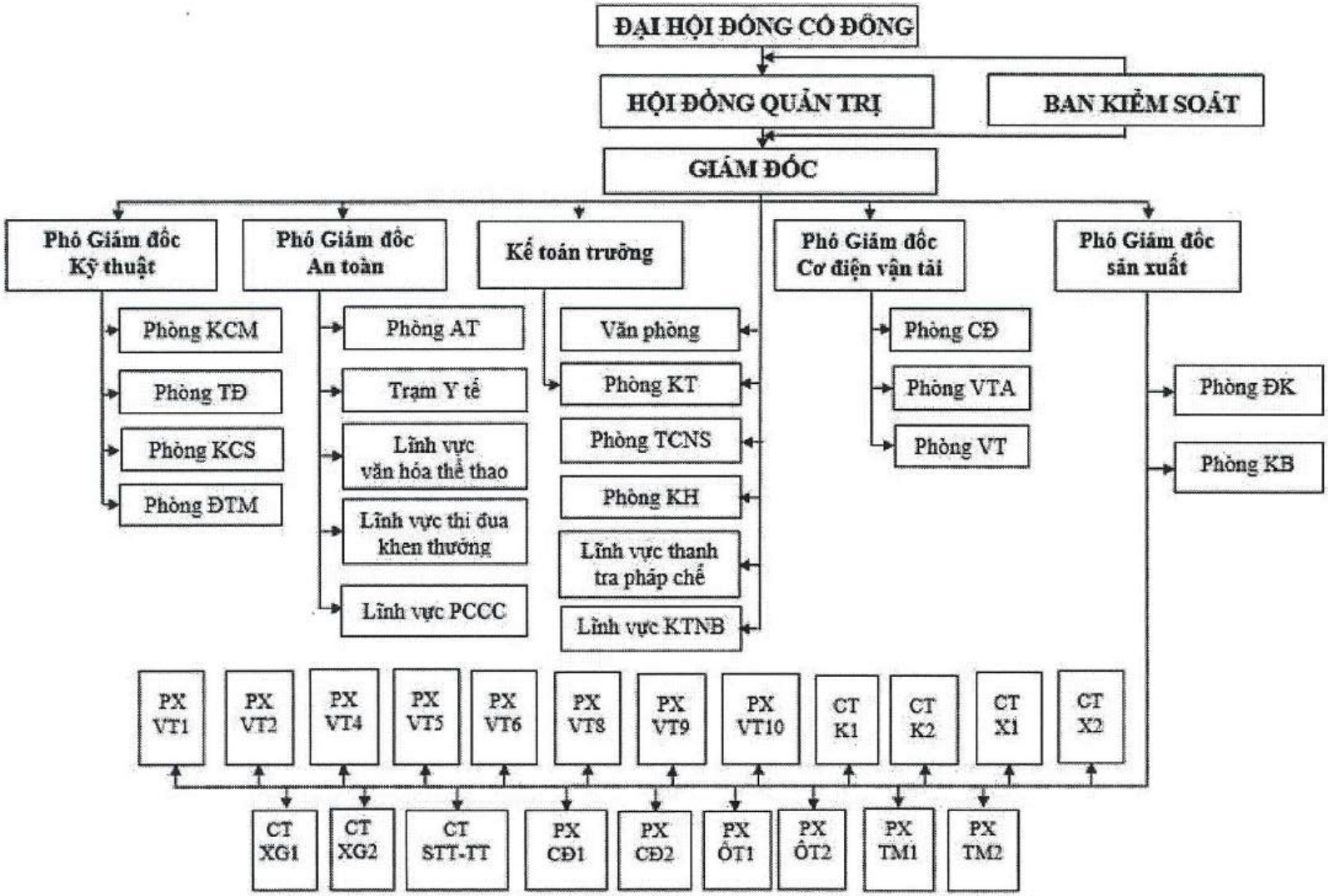
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN KIỂM SOÁT
GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc Kỹ thuật
Phó Giám đốc An toàn
Kế toán trưởng
Phó Giám đốc Cơ điện vận tải
Phó Giám đốc sản xuất
Phòng KCM
Phòng TĐ
Phòng KCS
Phòng ĐTM
Phòng AT
Trạm Y tế
Lĩnh vực văn hóa thể thao
Lĩnh vực thi đua khen thưởng
Lĩnh vực PCCC
Văn phòng
Phòng KT
Phòng TCNS
Phòng KH
Lĩnh vực thanh tra pháp chế
Lĩnh vực KTNB
Phòng CĐ
Phòng VTA
Phòng VT
Phòng ĐK
Phòng KB
PX VT1
PX VT2
PX VT4
PX VT5
PX VT6
PX VT8
PX VT9
PX VT10
CT K1
CT K2
CT X1
CT X2
CT XG1
CT XG2
CT STT-TT
PX CĐ1
PX CĐ2
PX ÔT1
PX ÔT2
PX TM1
PX TM2

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với cơ quan cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc, các phòng ban chức năng, các công trường, phân xưởng.

2.2.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ của Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; và quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2.2.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 (năm) người. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

2.2.3. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty bao gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm; Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Giám đốc.

2.2.4. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc có nhiệm vụ điều hành công việc kinh doanh hàng ngày. Ban Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Giám đốc gồm có Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng.

2.2.5. Các phòng, ban chức năng chuyên môn

Các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ, văn phòng Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được quy định trong Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật của Nhà nước, các quy chế quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).

Chức năng, nhiệm vụ các phòng:

a) Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ (KCM):

Tham mưu giúp việc lãnh đạo Công ty về công tác quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác.

b) Phòng Trắc địa, địa chất (TĐ):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý tài nguyên, đất đai, nghiệm thu khối lượng mỏ, kỹ thuật địa chất, kỹ thuật trắc địa.

c) Phòng Cơ điện (CĐ):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý kỹ thuật cơ điện các thiết bị khai thác, tự động hoá, công nghệ thông tin.

d) Phòng KCS và Tiêu thụ (KCS):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý số lượng, chất lượng than sản xuất, sàng tuyển, chế biến, tiêu thụ than của Công ty.

e) Phòng Đầu tư, Môi trường (ĐTM):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý đầu tư và công tác môi trường.

f) Phòng An toàn và bảo hộ lao động (AT)

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý An toàn - Vệ sinh lao động (AT- VSLĐ) và công tác Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người.

g) Văn phòng (VP):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác văn phòng (hành chính, tổng hợp, quản trị, lễ tân) công tác tuyên truyền văn hóa thể thao, công tác pháp chế về lĩnh vực hành chính và quản lý điều hành Đội xe Văn phòng. Lĩnh vực văn hóa thể thao trực thuộc Văn phòng.

h) Phòng Kế toán, thống kê, tài chính (KT):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác Kế toán, thống kê, tài chính.

i) Phòng Tổ chức - Nhân sự (TCNS):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác tổ chức và cán bộ, công tác đào tạo, công tác quản lý lao động tiền lương, công tác thi đua khen thưởng, giải quyết chế độ cho người lao động, công tác xã hội, công tác y tế.

j) Phòng Kế hoạch và quản trị chi phí (KH):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác điều hành kế hoạch sản xuất, kinh doanh và quản trị chi phí của Công ty.

k) Phòng Vận tải (VTA)

Quản lý, kiểm tra giám sát quy trình vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị vận tải, ô tô phục vụ công tác vận chuyển than đất, vận chuyển phục vụ hoạt động SXKD của Công ty.

l) Phòng Vật tư (VT):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác mua sắm và quản lý vật tư.

m) Phòng Điều khiển sản xuất (ĐK)

Chỉ huy điều hành hoạt động sản xuất - tiêu thụ; kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất chung trong toàn Công ty.

n) Phòng kiểm soát nội bộ và bảo vệ (KB)

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực pháp chế, thanh tra, kiểm toán nội bộ, công tác bảo vệ tài sản tài nguyên ranh giới mỏ và công tác quân sự địa phương; Phòng chống chữa cháy (PCCC).

Công trường, phân xưởng:

a) Công trường Khoan: (CTK1, CTK2)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ công tác khoan lỗ mìn phục vụ công tác nổ mìn làm tơi đất đá, Than, là một khâu trong dây chuyền sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu là Khoan đất đá phục vụ cho nổ mìn làm tơi đất đá.

b) Công trường xúc: (CTX1, CTX2)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ cho công tác bóc xúc đất đá, Than trong công ty, là một khâu trong dây chuyền sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu là Bốc xúc đất đá, than phục vụ cho khâu vận tải, sàng tuyển, pha trộn than.

c) Công trường xe gạt – làm đường: (CTXG1; CTXG2)

Tổ chức quản lý thiết bị, lao động phục vụ công tác làm đường, mương rãnh thoát nước, san gạt bãi thải, nền máy khoan, xúc là một khâu phụ trợ sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu là làm đường mỏ, san gạt bãi thải đầu đường, thoát nước và phục vụ các khâu khoan, xúc, gạt than, hướng dẫn đổ tải tại các bãi thải, sửa chữa các thiết bị khai thác dùng động cơ nổ đo đơn vị được giao quản lý.

d) Công trường Sàng tuyển tiêu thụ: (CTST-TT)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ công tác tiếp nhận, quản lý, chế biến tiêu thụ sản phẩm Than của Công ty là một khâu trong dây chuyền sản xuất nhiệm vụ chính. Nhiệm vụ chủ yếu là tiếp nhận, quản lý, tổ chức sàng tuyển, chế biến và tiêu thụ theo kế hoạch.

e) Phân xưởng Vận tải vận chuyển than đất và vận chuyển phục vụ sản xuất: (PXVT1, PXVT 2, PXVT4, PXVT5, PXVT6, PXVT8, PXVT9, PXVT10)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô theo yêu cầu sản xuất của Công ty là một khâu trong dây chuyền công nghệ khai thác. Nhiệm vụ chủ yếu của là Vận chuyển đất đá, Than, vận chuyển phục vụ cho công tác sàng tuyển, thải đất đá, tưới đường, phục vụ nâng kéo, trực cứu hoả và phục vụ sản xuất.

f) Các Phân xưởng sửa chữa thiết bị cơ điện: (PXCĐ1, PXCĐ2)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động có nhiệm vụ sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết cho thiết bị theo các qui định phân cấp quản lý của Công ty nhằm nâng cao

hiệu quả sử dụng thiết bị. Nhiệm vụ chủ yếu là sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết lắp ráp hàng cụm máy khai thác các thiết bị cơ điện, các thiết bị khai thác theo phân cấp quản lý của công ty nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Quản lý hệ thống bơm cung cấp - thoát nước phục vụ sản xuất của công ty. Gia công cơ khí, sửa chữa phục vụ các đơn vị trong công ty đặt hàng.

g) Phân xưởng sửa chữa ô tô (PXÔT1, PXÔT2)

Phân xưởng Sửa chữa ô tô 1,2 là một đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty, có chức năng bảo dưỡng, sửa chữa các cấp các thiết bị: xe ô tô, máy khoan thủy lực, máy xúc thủy lực, xe gạt (gọi chung là thiết bị có sử dụng động cơ nổ), thiết bị cơ điện và thường trực sửa chữa các thiết bị sử dụng động cơ nổ 03 ca sản xuất.

h) Phân xưởng Trạm Mạng: (PXTM)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động thực hiện nhiệm vụ cung cấp điện cho các Công trường, Phân xưởng, các thiết bị sản xuất của Công ty. Quản lý tuyến điện 6KV và các trạm biến áp, hệ thống thông tin liên lạc, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị cung cấp điện.

3. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NẮM GIỮ TỪ TRÊN 5% TỔNG SỐ CỔ PHẦN CÔNG TY; CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

3.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% tổng số cổ phần của Công ty (tại ngày 28/02/2025)

STT	Họ và tên	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL thực góp (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5700100256	Số 3 Dương Đình Nghệ, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	40.257.883	65%
	Tổng cộng			**40.257.883**	**65%**

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 28/02/2025 của Than Đèo Nai - Cọc Sáu)

3.2. Cổ đông sáng lập: Không có.

3.3. Cơ cấu cổ đông Công ty (tại ngày 28/02/2025)

STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
I	**Cổ đông trong nước**	***5.661***	***61.767.657***	***99,73%***

STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
	Tổ chức	17	40.467.754	65,34%
	Cá nhân	5.644	21.299.903	34,39%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**34**	***167.545***	***0,27%***
	Cá nhân	26	131.727	0,21%
	Tổ chức	8	35.818	0,06%
III	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	**0**	**0%**
Tổng cộng		**5.695**	**61.935.202**	**100%**

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 28/02/2025 của Công ty)

4. DANH SÁCH CÔNG TY MẸ, CÔNG TY CON CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; NHỮNG CÔNG TY MÀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ĐANG NẮM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI; NHỮNG CÔNG TY NẮM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

4.1. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết

4.1.1. Công ty mẹ

- Tên Công ty: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Địa chỉ: Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội
- Ngày thành lập: 11/10/2006
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700100256 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2024.
- Vốn điều lệ: (tại thời điểm 31/12/2024): 35.000.000.000.000 đồng
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác than và thu gom than cứng.
- Tỷ lệ sở hữu tại CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV: 65% vốn điều lệ thực góp của Công ty.
- Tỷ lệ biểu quyết tại CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV: 65%.

4.1.2. Công ty con: Không có

4.2. Danh sách những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: Không có

4.3. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ

chức đăng ký niêm yết:

Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

4.4. Danh sách Công ty liên kết: Không có

5. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

5.1. Sản phẩm, dịch vụ của Công ty

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là pháp nhân hợp nhất Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, do vậy Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV kế thừa toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của 2 công ty bị hợp nhất.

Hoạt động sản xuất chính của Công ty là khai thác than. Công ty hiện nay là đơn vị khai thác than lộ thiên lớn của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Các sản phẩm chính bao gồm than nguyên khai và các sản phẩm than thu hồi từ quá trình sàng tuyển, chế biến than nguyên khai (các loại than cục, than cám...) và các sản phẩm từ nguồn sản phẩm ngoài than.

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ than được tiến hành theo kế hoạch đã được phối hợp trước giữa Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV và Tập đoàn như sau:

- Than nguyên khai được khai thác từ vỉa, một phần sẽ được sàng sơ tuyển để giao cho Công ty Tuyển than Cửa Ông (thuộc TKV);
- Phần than nguyên khai còn lại sẽ được chuyển về các nhà máy sàng của Công ty để sàng tuyển thành than sạch với các loại khác nhau như than cục, than cám... Than sạch được vận chuyển đến Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả và xuất theo thông báo rót than của Tập đoàn TKV;
- Đối với các loại than chưa sẵn có, Công ty phải thực hiện pha trộn, chế biến để đáp ứng nhu cầu.

Sản phẩm Than của Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV luôn có chất lượng đạt tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn Việt Nam, cụ thể như sau:

- Than đạt tiêu chuẩn Việt Nam: than cục 2 đến cục 5 và than cám từ cám 5 đến cám 6; Than của Công ty là than antraxit có nhiệt lượng cao, hàm lượng lưu huỳnh nhỏ. Với lợi thế về chất lượng tài nguyên, uy tín về thương hiệu truyền thống ngày càng được khẳng định, Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;
- Than đạt tiêu chuẩn ngành: than cục xô, cục don và than cám 7A, 7B, 7C. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại than cục, cám thương phẩm của vùng Hòn Gai - Cẩm Phả của Tập đoàn TKV ngoài các loại than của Tiêu chuẩn Việt Nam.

Công ty chỉ bán than cho 1 khách hàng duy nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam. Do đó, sản lượng tiêu thụ, doanh thu của Công ty phụ thuộc vào nhu cầu mua than của TKV. Sản lượng tiêu thụ và doanh thu của các công ty TDN và TC6

trước khi hợp nhất và Công ty sau hợp nhất như sau:

Sản lượng tiêu thụ than của TDN trước hợp nhất

STT	Tên sản phẩm	Năm 2022		Năm 2023		01/01 - 25/6/2024	
		Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)
1	Than nguyên khai	1.382.239,66	2.349.388	1.250.651,24	2.269.603	722.073	1.259.512
2	Than cám	666.150,87	637.142	1.195.492	768.591	407.772	258.987
3	Than cục (cục xô, cục don)	289.383	797.046	294.594	903.440	117.885	367.633
	Tổng cộng	**2.337.773,46**	**3.783.576**	**2.740.736,98**	**3.941.634**	**1.247.730,62**	**1.886.132**

Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Sản lượng tiêu thụ than của TC6 trước hợp nhất

STT	Tên sản phẩm	Năm 2022		Năm 2023		01/01 - 25/6/2024	
		Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)
1	Than nguyên khai	848.016,45	1513480	755.452,1	1.315.139	576.002,97	818824
2	Than cám	1.487.943	1.477.085	1.324.227,49	875.218	420.223,25	230684
3	Than cục (cục xô, cục don)	59.565	235100	19.749,88	67.887	4.418,21	13780
	Tổng cộng	**2.395.524,57**	**3.225.665**	**2.099.429,47**	**2.258.244**	**1.000.644,43**	**1.063.288**

Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Sản lượng tiêu thụ than của Công ty hợp nhất – CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

STT	Tên sản phẩm	26/06 - 31/12/2024		Quý I/2025	
		Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Doanh thu (tr.đ)
1	Than nguyên khai	816.361,81	1.709.959	**689.752,65**	**1.330.462**
2	Than cám	829.341,13	594.917	206.578,61	156.612
3	Than cục (cục xô, cục don)	123.799,04	507.528	60.907,32	199.821
4	Than bùn thải đã qua sơ tuyển	93.152,69	30.613	-	-
	Tổng cộng	**1.862.654,67**	**2.843.017**	**957.238,58**	**1.686.895**

Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

5.2. Thông tin về mỏ than của Công ty

Sau khi hợp nhất, Công ty hợp nhất là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép tiếp tục khai thác than bằng phương pháp lộ

thiên tại mỏ Đèo Nai theo giấy phép khai thác số 2817/GP-BTNMT cấp ngày 31/12/2008 (trước thuộc CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin) và mỏ Cọc Sáu theo giấy phép khai thác số 2820/GP-BTNMT cấp ngày 31/12/2008 (trước thuộc CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin).

Hiện nay, Công ty Cổ Phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đang khai thác than tại 02 Dự án và đang triển khai xin cấp giấy phép khai thác (GPKT) cho 01 Dự án. Cụ thể như sau:

➢ **Dự án đang khai thác:**

1) ***Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai theo GPKT số 2817/GP-BTNMT cấp ngày ngày 31/12/2008 (được gọi là mỏ Đèo Nai).***

Công ty khai thác tại các Vỉa: GI1a, GI1b, GI1c, GI2a, GI2b, GI2c, GI2d, GI3a, GI3b, GI3c, GI3d, GI3, GII1, GII2, 1a, 4a, 4c và 6b - mỏ Đèo Nai thuộc các phường Cẩm Đông, Cẩm Sơn và Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 3714/QĐ-BTNMT ngày 19/11/2024.

- Diện tích khu vực khai thác: 6,06 ^{km2}
- Trữ lượng được phép khai thác: 42.500.000 tấn than
- Công suất khai thác: 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm
- Thời hạn khai thác: Đến 31/12/2025.

2) ***Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo mở rộng mỏ than Cọc Sáu theo GPKT số 2820/GP-BTNMT cấp ngày ngày 31/12/2008 (gọi là mỏ Cọc Sáu)***

Công ty khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các Vỉa: GII, GII2, GII, GIII và GIV - mỏ Cọc Sáu thuộc các phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh và Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2820/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 3713/QĐ-BTNMT ngày 19/11/2024.

- Diện tích khu vực khai thác: 5,35 ^{km2}
- Trữ lượng được phép khai thác: 31.138.759 tấn than
- Công suất khai thác: 2,7 triệu tấn than nguyên khai/năm
- Thời hạn khai thác: Đến 31/12/2025.

➢ **Dự án đang xin cấp phép khai thác**: Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.

Hiện nay, đồng thời với việc khai thác than tại 02 Dự án ở trên, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đang triển khai xin cấp giấy phép khai thác (GPKT) cho 01 Dự án mới là Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai là dự án nối tiếp của Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai, tiếp tục khai thác tại khai trường mỏ Đèo Nai và sử dụng lại cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng của mỏ Đèo Nai và mỏ Cọc Sáu. Dự án dự kiến khởi công trong tháng 6/2025.

Sau khi Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai được cấp phép khai thác (dự kiến trong tháng 6/2025), Công ty sẽ thực hiện khai thác than theo GPKT mới tại Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai, khi đó mỏ Đèo Nai cũng sẽ kết thúc khai thác và chuyển tiếp sang dự án Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Bên cạnh đó, Công ty sẽ vẫn tiếp tục hoạt động khai thác tại mỏ Cọc Sáu cho đến khi hến thời hạn khai thác (31/12/2025).

Thông tin về dự án cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai như sau:

Dự án Cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai:

- Căn cứ pháp lý:
  - Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 (gọi tắt là QH403) về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 và quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/08/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh) có xác định "Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai" với công suất theo quy hoạch là 2.700.000 tấn than nguyên khai/năm;
  - Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 phê duyệt quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: "Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai" đã được xác định trong danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng được phê duyệt trong danh mục của phụ lục IA với giai đoạn thực hiện 2021-2030;
  - Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai của Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã được: (i) TKV thông qua nội dung dự án tại Văn bản số 702/TKV-ĐT ngày 23/02/2023; (ii) UBND thành phố Cẩm Phả phê duyệt "Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;
  - Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 30/10/2023; (iii) UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 24/01/2023 "V/v chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai", đồng thời Quyết định chấp thuận điều chỉnh trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (lần thứ nhất) tại Quyết dịnh số 2330/QĐ-UBND ngày 09/8/2024; (iv) Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 1301/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2024; (v) Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh đã có thông báo kết quả thẩm định Báo cáo Nghiên cứu khả thi Đầu tư xây dựng Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai số 1551/SCT- QLCN ngày 30/5/2024; (vi) HĐQT Công ty đã phê duyệt Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại Quyết định số 3438/QĐ-TĐN ngày 21/6/2024.
- Thông tin dự án:
  - Tên dự án: Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV
- Mục tiêu đầu tư:
  + Khai thác tối đa tài nguyên than bằng phương pháp lộ thiên nhằm triển khai: "Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030" được Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 và tiếp tục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tích hợp vào "Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 và Quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 09/10/2020, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2023;
  + Phát huy cơ sở hạ tầng, thiết bị sẵn có; đầu tư đồng bộ các thiết bị tiên tiến, hiện đại để khai thác nguồn tài nguyên than, góp phần vào sự ổn định và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; duy trì sự hoạt động, phát triển ổn định của Công ty và đảm bảo việc làm cho khoảng 4.000 lao động; góp phần phát triển kinh tế của địa phương, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch chi tiết của dự án được UBND thành phố Cẩm Phả phê duyệt tại Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 và "Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư" được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 24/01/2024.
- Công nghệ, quy mô, công suất thiết kế và tuổi thọ của dự án:

  + Khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa: vỉa GI2b, vỉa GI2c, vỉa GI3a(2), vỉa GI3a(l), vỉa GI3b, vỉa GII1, vỉa GII2(l) đến mức -345 m. Tổng trữ lượng và tài nguyên than địa chất: 25.651.654 tấn; trữ lượng than địa chất huy động: 24.555.123 tấn; than nguyên khai: 31.138.759 tấn.

  + Công suất thiết kế: Tối đa 2.700.000 tấn than nguyên khai/năm.

  + Tuổi thọ của Dự án là 15 năm, trong đó: Giai đoạn thực hiện dự án đạt công suất thiết kế là 04 năm; giai đoạn duy trì hoạt động của Dự án theo công suất thiết kế là 11 năm *(không bao gồm thời gian cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ)*.
- Địa điểm thực hiện dự án và diện tích đất sử dụng của dự án:

  + Địa điểm thực hiện dự án: Tại các phường Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

  + Diện tích sử dụng đất của dự án: 17.892.568,4 m2.
- Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính:

  + Loại dự án: Nhóm B;

+ Loại, cấp công trình chính: Công trình công nghiệp (công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản) cấp II.

- Biên giới và trữ lượng khai trường:

+ Vị trí ranh giới trên mặt: Thuộc các phường Cẩm Sơn; Cẩm Đông, Cẩm Phú - thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND thành phố Cẩm Phả.

+ Biên giới khai trường: Dự án thực hiện khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa: GI2b, GI2c, GI3a(2), GI3a(l), GI3b, GII1, GII2(l). Biên giới khai trường nằm trong ranh giới "Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 và phê duyệt tích hợp vào trong "Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến 2050" tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023.

+ Biên giới khai trường trên mặt: Có chiều dài khoảng 3.350 m, chiều rộng khoảng 1.700 m [Phía Đông: bóc tới bờ Tây của khai trường Thắng Lợi ở mức -180 m, phía dưới sâu lấy qua khu vực Tuyến XXXV. Phía Tây: là bờ dừng hiện tại của mỏ Đèo Nai tại thời điểm 31/12/2023. Phía Nam: khai thác bám trụ Vỉa GI3a(2), phía trên mặt mỏ bóc sát tới khu vực mặt bằng +83 của mỏ Đèo Nai. Phía Bắc: dưới sâu khai thác lấy toàn bộ tài nguyên than Vỉa GI3a(2); phía trên bóc đến khu vực mặt bằng +180 của mỏ Cọc Sáu và bóc lại khu vực bãi thải Cánh Bắc mỏ Cọc Sáu].

+ Biên giới khai trường dưới sâu: Đến mức - 345 m và bám theo trụ Vỉa GI3a(2).

+ Diện tích, tọa độ khu vực khai trường khai thác: Diện tích khai trường: 5,67 km2.

- Sản lượng khai thác dự kiến:

STT	Năm khai thác	Sản lượng than khai thác (tấn)
1	Năm thứ 01	1.750.000
2	Năm thứ 02	2.100.000
3	Năm thứ 03	2.400.000
4	Năm thứ 04	2.700.000
5	Năm thứ 05	2.700.000
6	Năm thứ 06	2.500.000
7	Năm thứ 07	2.300.000

STT	Năm khai thác	Sản lượng than khai thác (tấn)
8	Năm thứ 08	2.100.000
9	Năm thứ 09	2.000.000
10	Năm thứ 10	2.000.000
11	Năm thứ 11	2.000.000
12	Năm thứ 12	2.000.000
13	Năm thứ 13	1.800.000
14	Năm thứ 14	1.500.000
15	Năm thứ 15	1.288.759
	Tổng	**31.138.759**

- Các chủng loại than khai thác:

TT	Chủng loại than	Tỷ lệ (%)	Độ tro Ak (%)	Sản lượng, 1000 tấn/năm										
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4-5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9-12	Năm 13	Năm 14	Năm 15
*	**Than nguyên khai sản xuất**	**100,00**	**36,15**	**1.750**	**2.100**	**2.400**	**2.700**	**2.500**	**2.300**	**2.100**	**2.000**	**1.800**	**1.500**	**1.289**
I	**Than nguyên khai bán tuyển**	**100,00**	**38,22**	**1.575**	**1.890**	**2.160**	**2.430**	**2.250**	**2.070**	**1.890**	**1.800**	**1.620**	**1.350**	**1.160**
-	Than cục	2,80	6,00	44,10	52,92	60,48	68,04	63,00	57,96	52,92	50,40	45,36	37,80	32,48
-	Trung gian +15mm	1,00	30,00	15,75	18,90	21,60	24,30	22,50	20,70	18,90	18,00	16,20	13,50	11,60
-	Than cám 0-15mm	81,70	32,00	1.286,78	1.544,13	1.764,72	1.985,31	1.838,25	1.691,19	1.544,13	1.470,60	1.323,54	1.102,95	947,62
-	Đá +15mm	14,50	80,06	228,38	274,05	313,20	352,35	326,25	300,15	274,05	261,00	234,90	195,75	168,18
II	**Than nguyên khai vào sàng mỏ**	**100**	**17,52**	**175,00**	**210,00**	**240,00**	**270,00**	**250,00**	**230,00**	**210,00**	**200,00**	**180,00**	**150,00**	**129,00**
1	Thu hồi tổng số	92,00	12,07	161,00	193,20	220,80	248,40	230,00	211,60	193,20	184,00	165,60	138,00	118,57
*	***Than TCCS***	***92,00***	***12,07***	***161,00***	***193,20***	***220,80***	***248,40***	***230,00***	***211,60***	***193,20***	***184,00***	***165,60***	***138,00***	***118,57***
a	Than cục	92,00	12,07	161,00	193,20	220,80	248,40	230,00	211,60	193,20	184,00	165,60	138,00	118,57
-	Cục 1A	60,00	10,50	105,00	126,00	144,00	162,00	150,00	138,00	126,00	120,00	108,00	90,00	77,33
-	Cục 1B	32,00	15,00	56,00	67,20	76,80	86,40	80,00	73,60	67,20	64,00	57,60	48,00	41,24
2	Đá thải	8,00	80,25	14,00	16,80	19,20	21,60	20,00	18,40	16,80	16,00	14,40	12,00	10,31

Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày 16/7/2024, Công ty đã nộp hồ sơ xin cấp GPKT Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả. Ngày 31/7/2024, Cục Khoáng sản Việt Nam đã có Văn bản số 1978/KSVN-TĐHS "V/v kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than tại cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai, tỉnh Quảng Ninh" gửi Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả phối hợp trả hồ sơ cho Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV với lý do "Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia là quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng với nội dung khác với nội dung quy hoạch sử dụng tài nguyên, không phải là quy hoạch khoáng sản nên không thể làm căn cứ cấp phép hoạt động khoáng sản than theo khoản 2 Điều 8 Luật số 35/2018/QH14".

Ngày 08/3/2025, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1866/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà "Đồng ý chủ trương căn cứ vào Quy hoạch khoáng sản than tại Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 để cấp phép thăm dò, khai thác đối với khoáng sản than". Hiện Công ty đang chờ Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt "Đề án, đồng thời ban hành Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản và cho phép trả lại một phần diện tích khai thác đối với Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT và Giấy phép khai thác khoáng sản số 2820/GP-BTNMT" để hoàn thiện hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác cho Dự án (dự kiến hoàn thành trong năm 2025).

5.2. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp

5.2.1. Cơ cấu doanh thu thuần

a. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Doanh thu thuần bán than	3.783.576	99,76%	3.972.553	99,80%	1.901.479	99,79%
Doanh thu khác	9.179	0,24%	7.947	0,20%	3.994	0,21%
Tổng cộng	**3.792.755**	**100%**	**3.980.500**	**100%**	**1.905.473**	**100%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TDN)

b. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Doanh thu thuần bán than	3.225.665	99,65%	2.258.244	99,55%	1.063.288	99,67%
Doanh thu khác	11.335	0,35%	10.126	0,45%	3.476	0,33%
Tổng cộng	**3.237.001**	**100%**	**2.268.370**	**100%**	**1.066.764**	**100%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TC6)

c. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	26/06/2024 - 31/12/2024		Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
Doanh thu thuần bán hàng	2.877.215	99,42%	1.686.896	100%
Doanh thu thuần bán than	*2.869.970*	*99,17%*	*1.686.896*	*99,92%*
Doanh thu khác	*7.245*	*0,25%*	*1.409*	*0,08%*
Giá trị khắc phục bão Yagi	16.666	0,58%	0	0,00%
Tổng cộng	**2.893.881**	**100%**	**1.688.305**	**100%**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán và BCTC Quý I/2025 của CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

Các sản phẩm than của Công ty được bán cho 1 khách hàng duy nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Toàn bộ sản lượng khai thác, sản lượng tiêu thụ và giá bán than của Công ty đều phụ thuộc vào kế hoạch của Tập đoàn. Do vậy, doanh thu bán than của Công ty (bằng sản lượng tiêu thụ x giá bán) hoàn toàn phụ thuộc vào lượng than mà TKV mua vào cũng như giá bán mà TKV áp dụng trong từng thời kỳ.

5.2.2. Cơ cấu lợi nhuận gộp

a. Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG
LN gộp bán than	218.946	98,83%	307.454	99,26%	135.089	98,96%
LN gộp khác	2.596	1,17%	2.291	0,74%	1.421	1,04%

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG
Tổng cộng	**221.542**	**100%**	**309.745**	**100%**	**136.511**	**100%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TDN)

b. Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG	Giá trị	Tỷ lệ/ LNG
LN gộp bán than	151.243	97,66%	224.222	99,24%	19.012	94,67%
LN gộp khác	3.628	2,34%	1.709	0,76%	1.071	5,33%
Tổng cộng	**154.871**	**100%**	**225.931**	**100%**	**20.083**	**100%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TC6)

c. Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	26/06/2024 - 31/12/2024		Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ/LNG	Giá trị	Tỷ lệ/LNG
Lợi nhuận gộp bán hàng	219.241	100%	65.571	100%
Lợi nhuận gộp bán than	*216.719*	*98,85%*	*65.208*	*99,45%*
Lợi nhuận gộp khác	*2.522*	*1,15%*	*363*	*0,55%*
Lợi nhuận gộp khắc phục bão Yagi	0	0	0	0%
Tổng cộng	**219.241**	**100%**	**65.571**	**100%**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán và BCTC Quý I/2025 của CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

Trong cơ cấu chi phí của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (cũng như 2 công ty bị hợp nhất là TDN và TC6), giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng cao, luôn ở mức trên 92% doanh thu và giữ ở mức ổn định qua các năm.

Theo đặc thù của ngành than, Giá vốn hàng bán được cấu thành bởi các khoản mục sau:

Giá vốn hàng bán = Giá thành sản xuất + Giá trị tồn kho thành phẩm đầu kỳ - Giá trị tồn kho thành phẩm cuối kỳ

- ***Giá thành sản xuất***:
  - ✓ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, chế biến than: nguyên liệu, nhiên liệu, động lực…
  - ✓ Chi phí nhân công trực tiếp
  - ✓ Chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng.
- ***Giá trị tồn kho thành phẩm:*** được tính trên cơ sở sản lượng tồn kho và giá thành từng loại sản phẩm theo chế độ kế toán quy định.

Do đó, lợi nhuận gộp của Công ty phụ thuộc vào biến động tăng/giảm của chi phí giá vốn, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, chi phí nhân công, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản... Trong đó, chi phí nhiên liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi phí. Trong quy trình sản xuất của mỏ khai thác than lộ thiên, công việc bóc đất đá, vận chuyển đất đá chiếm tỷ trọng lớn. Nhiên liệu dùng cho xe ôtô vận chuyển đất đá chiếm tỷ lệ chi phí lớn trong giá thành vận chuyển đất đá, vì vậy, giá nhiên liệu tăng/giảm ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất của Công ty. Giá nhiên liệu bình quân quý I/2025 giảm nhẹ so với quý IV/2024 góp phần làm giảm chi phí sản xuất tại khâu vận chuyển đất đá.

5.3. Nguyên vật liệu

Hiện nay, nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là linh kiện máy móc, nhiên liệu phục vụ cho quá trình khai thác than. Cụ thể như sau:

Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Sự ổn định	Ảnh hưởng của giá cả
Lốp xe ô tô	+ Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin. + Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin. + Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	Ổn định	Giá vật tư bị ảnh hưởng chủ yếu do tỷ giá và giá sắt thép của thế giới.
Gầu xúc	+ Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin. + Công ty CP Đầu tư Phát Triển Vương Gia	Ổn định	Giá vật tư; giá nhiên liệu ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.
Răng gầu máy xúc	+ Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Đồng + Công ty Cơ Khí Đúc Nam Ninh + Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin.	Ổn định	
Mũi khoan	+ Công ty CP Eridan, + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Kỳ	Ổn định	

Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Sự ổn định	Ảnh hưởng của giá cả
	+ Công ty CP Thiết bị nặng Mình Phú		
Nhiên liệu	Công ty CP Vật tư - TKV	Ổn định	

Những sản phẩm nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được nhập từ các đơn vị trong và ngoài ngành, lâu năm nên luôn đảm bảo được tính ổn định. Việc tăng/giảm giá cả của các yếu tố đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và ảnh hưởng tăng/giảm tương ứng đến lợi nhuận của Công ty.

5.4. Chi phí sản xuất

5.4.1. Chi phí sản xuất của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Giá vốn hàng bán	3.571.213	94,16%	3.670.755	92,22%	1.768.962	92,84%
Chi phí tài chính	33.355	0,88%	35.241	0,89%	12.114	0,64%
Chi phí bán hàng	1.809	0,05%	3.102	0,08%	1.254	0,07%
Chi phí quản lý DN	133.017	3,51%	149.264	3,75%	77.168	4,05%
Chi phí khác	884	0,02%	605	0,02%	200	0,01%
Tổng cộng	**3.740.278**	**98,62%**	**3.858.967**	**96,95%**	**1.859.698**	**97,60%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TDN)

5.4.2. Chi phí sản xuất của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Giá vốn hàng bán	3.082.130	95,22%	2.042.439	90,04%	1.046.681	98,12%
Chi phí tài chính	46.117	1,42%	36.435	1,61%	12.392	1,16%

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		01/01/2024 - 25/06/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Chi phí bán hàng	2.954	0,09%	2.611	0,12%	1.161	0,11%
Chi phí quản lý DN	115.173	3,56%	128.705	5,67%	79.390	7,44%
Chi phí khác	673	0,02%	1.700	0,07%	2.082	0,20%
Tổng cộng	**3.247.046**	**100,31%**	**2.211.890**	**97,51%**	**1.141.707**	**107,03%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 của TC6)

5.4.3. Chi phí sản xuất của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2024		Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
Giá vốn hàng bán	2.674.641	92,42%	1.622.734	96,12%
Chi phí tài chính	21.053	0,73%	15.841	0,94%
Chi phí bán hàng	2.524	0,09%	886	0,05%
Chi phí quản lý DN	136.768	4,73%	38.232	2,26%
Tổng cộng	**2.834.986**	**97,96%**	**1.677.693**	**99,37%**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I/2025 tự lập của Công ty)

Chi phí giá vốn hàng bán và các chi phí khác là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Năm 2024, tổng chi phí của Công ty chiếm trên 97% doanh thu. Trong đó, tỷ trọng chi phí giá vốn hàng bán/Doanh thu quý I cao hơn năm 2024 (tăng từ 92,42% lên 96,12%). Nguyên nhân là do hiện nay mỏ than Cọc Sáu đã khai thác xuống rất sâu. Trong khi đó, càng khai thác xuống sâu thì chi phí bóc đất và chi phí vận chuyển than, vận chuyển đất lại càng tăng lên. Quý I năm 2025, khai trường Mỏ Cọc Sáu đến giai đoạn kết thúc khai thác nên điều kiện khai thác rất khó khăn dẫn đến chi phí sản xuất trong kỳ tăng.Tuy nhiên, sang Quý I/2025, Công ty cũng đã tiết giảm được chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, từ đó góp phần gia tăng lợi nhuận cho Công ty.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, TKV và Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV luôn chú trọng trong việc quản lý chi phí. Hàng năm, TKV ban hành kế hoạch phối hợp kinh doanh và ban hành giá mua than hàng năm cho Công ty. Trên cơ sở

kế hoạch TKV giao, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất - tiêu thụ - giá thành làm cơ sở triển khai thực hiện.

Để đạt được mục tiêu hoàn thành kế hoạch lợi nhuận, từ sau hợp nhất hai công ty, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã và đang thực hiện tái cơ cấu, cắt giảm các đầu mối quản lý; xây dựng kế hoạch vận động và hỗ trợ lao động phụ trợ nghỉ việc sớm; xây dựng các quy định quản lý chặt chẽ để quản lý chi phí hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch…

5.5. Quy trình khai thác than và trình độ công nghệ áp dụng

- Về công nghệ và hệ thống khai thác:

Công ty sử dụng hệ thống khai thác xuống sâu, công nghệ khấu theo lớp đứng, bờ mỏ được chia thành nhiều khu vực công tác, đào sâu đáy mỏ bằng máy xúc TLGN, đất đá đổ bãi thải ngoài kết hợp với bãi thải trong. Công nghệ làm tơi đất đá bằng khoan nổ mìn, xúc bốc đất đá bằng máy xúc gầu thuận và gầu ngược, vận tải đất đá bằng ô tô đơn thuần, thải đất đá bằng ô tô tự đổ kết hợp với xe gạt. Hàng năm tập trung khai thác than theo mùa, vào mùa mưa tập trung bóc đất đá và khai thác phần than ở phía trên, đáy moong bị ngập và là nơi chứa nước với độ sâu trung bình 20÷30 m; Vào cuối mùa mưa sẽ tập trung bơm cạn đáy moong và vét bùn để khai thác than ở đáy moong vào những tháng mùa khô, sản lượng than vào mùa khô chiếm 60÷70% sản lượng than cả năm.

Hình ảnh một số máy móc, thiết bị của Công ty

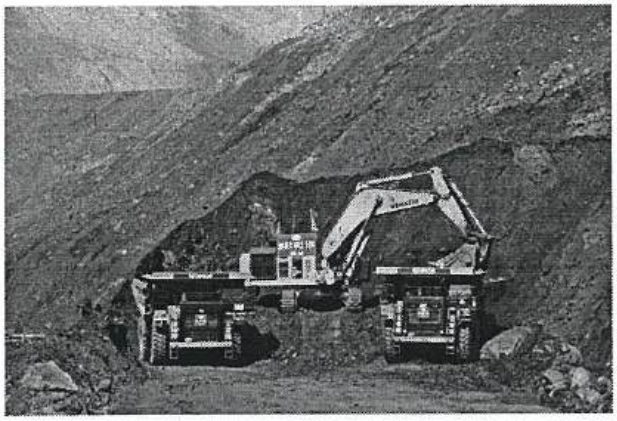

- Về quy trình khai thác than:

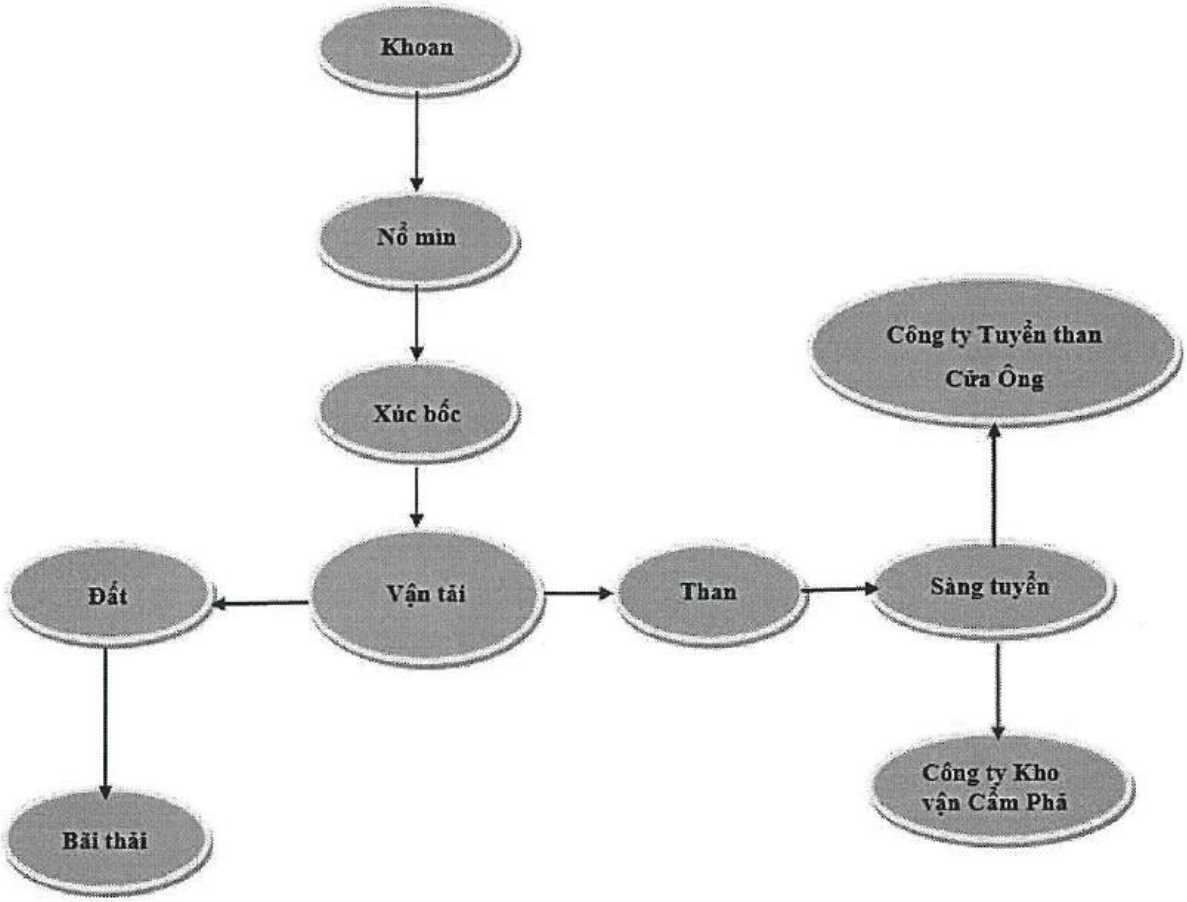

Đất đá được làm tơi bằng công nghệ khoan nổ mìn, sau đó được máy xúc xúc lên xe ô tô để vận chuyển ra bãi thải. Than được máy xúc xúc lên xe ô tô để vận chuyển về các bãi chứa và hệ thống sàng tuyển để chế biến, phân loại thành các chủng loại than và đưa đi tiêu thụ.

- Công tác khoan, nổ mìn: Sử dụng máy khoan điện đường kính lỗ khoan 250 mm và máy khoan thủy lực đường kính 230 mm, khoan xử lý mô và đá quá cỡ dùng máy khoan có đường kính < 165mm. Đối với công tác nổ mìn, Công ty ký hợp đồng thuê Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả thực hiện.
- Công tác xúc bốc: Sử dụng máy xúc EKG 4,6-5m3 và máy xúc Thuỷ lực gầu ngược dung tích gầu xúc 3,4-12 m3 của các hãng KOM, CAT.

- Công tác vận tải: Sử dụng hình thức vận tải bằng ô tô đơn thuần, tải trọng xe vận tải từ 60 tấn đến 91 tấn. Các chủng loại xe đang sử dụng phổ biến như: CAT 773 E, CAT 773F, xe HD 465-7; HD 465-7R; Xe CAT 777 D, CAT 777E; CAT 777F trọng tải 96 tấn.
- Công nghệ sàng tuyển: Công tác sàng tuyển được thực hiện bởi 03 cụm sàng rung công suất lớn. Than sau sàng được máy xúc lật xúc lên thiết bị vận tải, sau đó một phần được chuyển cho Công ty Tuyển Than Cửa Ông, phần khác được chuyển cho Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả.
- Công nghệ thải đá: Sử dụng công nghệ thải đá bằng ôtô tự đổ kết hợp với xe gạt. Công tác san gạt bãi thải thực hiện bằng các loại xe gạt có công suất 230÷300 HP.

- **Các thông số chính của hệ thống khai thác:**
  - Chiều cao tầng khai thác đối với tầng đất đá nổ mìn: 15 m.
  - Chiều cao tầng khai thác đối với tầng đất đá không nổ mìn: 10 m
  - Chiều rộng mặt tầng công tác: 20 - 40 m
  - Số lượng tầng trong một nhóm tầng: 2 - 4
  - Chiều rộng mặt tầng nghỉ: 5 - 10 m
  - Góc dốc sườn tầng: (65 - 70) độ.
  - Góc dốc bờ công tác: (25 - 27) độ.

- **Hiện trạng khai thác**

  Sau hợp nhất, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tiếp tục khai thác 2 mỏ than của hai công ty bị hợp nhất là mỏ Đèo Nai và mỏ Cọc Sáu. Hai mỏ than này sẽ hết hạn giấy phép khai thác vào tháng 12/2025. Công ty sẽ hoạt động khai thác than theo giấy phép khai thác than tại Cụm mỏ Cọc Sau – Đèo Nai, sau khi hai giấy phép khai thác than của mỏ than Đèo Nai và mỏ than Cọc Sáu hết hiệu lực. Hiện trạng khai thác than của Công ty tại 2 mỏ Đèo Nai và Cọc Sáu như sau:
  - ***Mỏ Đèo Nai***: Hiện nay, mỏ Đèo Nai đang khai thác tại khu Công Trường Chính, đối tượng khai thác chính là tập vỉa GI, khai thác bám trụ vỉa GI3a2 ở phía tây. Hướng phát triển ngang của công trình mỏ là về phía bắc và phía đông. Tốc độ xuống sâu hàng năm của đáy mỏ đạt 12÷15 m/năm. Tính đến thời điểm 30/3/2025, đáy moong khu Công Trường Chính ở mức -277m.
  - ***Mỏ Cọc Sáu***: Hiện nay, mỏ Cọc Sáu đang khai thác tại khu Đông Thắng Lợi, đối tượng khai thác chính là tập vỉa GII, khai thác bám trụ vỉa GII ở phía Tây và phía Nam. Hướng phát triển ngang của công trình mỏ là về phía Bắc và phía Đông. Tốc độ xuống sâu hàng năm của đáy mỏ đạt 12÷15 m/năm. Tính đến thời điểm 31/03/2025, đáy moong Đông Thắng Lợi ở mức -290m.

- **Hiện trạng đổ thải:** Mỏ Đèo Nai và mỏ Cọc Sáu đang đổ thải tại bãi thải Đông Khe Sim - Nam Khe Tam, bãi thải Đông Cao Sơn và bãi thải trong Thắng Lợi. Các bãi thải

đang quản lý, sử dụng phù hợp với quy hoạch được duyệt. Các thông số chính của bãi thải như sau:

- Chiều cao tầng thải: 20 m ÷ 50 m.
- Bề rộng mặt bãi thải nhỏ nhất: 30 m ÷ 40 m.
- Góc nghiêng sườn tầng thải: (33-35) độ.
- Chiều cao bờ chắn an toàn mép bãi thải: ≥1,35m.
- Các bãi thải đều có đê chắn phía chân tầng hạn chế trôi lấp, sạt lở và đê chắn phía mép tầng ngăn không cho nước mặt chảy cắt qua sườn tầng. Quá trình đổ thải luôn bố trí người hướng dẫn đổ thải hướng dẫn xe ô tô ra đổ thải đảm bảo an toàn.
- Các bãi thải đang hoạt động đều có hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng đảm bảo đủ ánh sáng phục vụ đổ thải.

- **Hệ thống đường vận tải:** Mạng lưới giao thông vận tải trong khai trường mỏ nhằm mục đích phục vụ công tác vận tải đất đá, vận tải than và liên lạc giữa các khu vực. Các tuyến đường vận tải trong mỏ hầu hết được bố trí trên các bờ mỏ và dọc các tầng thải, một bên là taluy dương và một bên là taluy âm, phía chân taluy dương được bố trí rãnh thoát nước dọc tuyến đường, phía mép đường phía taluy âm có bờ chắn an toàn. Các thông số kỹ thuật chính của đường mỏ:
  - Chiều rộng mặt đường: ≥ 17 m
  - Độ dốc dọc bình quân: (3 - 6)%
  - Độ dốc ngang: 2% ÷ 3%
  - Chiều cao bờ an toàn: ≥ 1,75m.

5.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm được Công ty thực hiện theo các hệ thống tiêu chuẩn của Nhà nước và các quy định TKV đã ban hành.

Công ty tổ chức xây dựng các chỉ tiêu công nghệ, định mức kỹ thuật, kinh tế trong lĩnh vực chất lượng than; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy trình, quy định trong công tác sàng tuyển, quản lý số lượng chất lượng than các công trường khai thác và chế biến; tổ chức và chỉ đạo kiểm tra chất lượng than; lập kế hoạch phẩm cấp, kế hoạch tiêu thụ than của Công ty theo kế hoạch: tháng, quý, năm. Công ty luôn kiểm tra nghiệm thu chất lượng than của các đơn vị sản xuất, đảm bảo trung thực khách quan chính xác. Đồng thời cũng ban hành các quy trình công nghệ chế biến sàng tuyển than nguyên khai của Công ty để hướng dẫn các đơn vị trong Công ty tổ chức thực hiện.

Hiện nay, Công ty quản lý chất lượng than theo hệ thống tiêu chuẩn sau:

+ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910:2020 về Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật (được TKV công bố áp dụng theo quyết định số 2188/QĐ-TKV ngày 24/12/2020);

+ Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2023/TKV về Than vùng Hòn Gai - Cẩm Phả - Yêu cầu

kỹ thuật (được TKV công bố áp dụng theo quyết định số 2236/QĐ-TKV ngày 22/12/2023).

5.7. Hoạt động Marketing

Đặc thù hoạt động của Công ty là khai thác than, và khách hàng duy nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, vì vậy, trong thời gian qua Công ty không đẩy mạnh hoạt động marketing.

5.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền:

Công ty sử dụng thương hiệu TKV của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo hợp đồng đã ký kết. Quyền sử dụng nhãn hiệu ''TKV'' đã được bảo hộ theo Giấy chứng nhận số 185247 cấp ngày 21/5/2012. Nhãn hiệu được phép sử dụng dưới các hình thức sau: Gắn tên nhãn hiệu vào tên các sản phẩm, dịch vụ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Gắn tên Nhãn hiệu vào tên doanh nghiệp.

5.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HĐ (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
I	**Hợp đồng cung ứng đầu vào**				
1	Số 01.1.7/HĐ-TĐN ngày 05/01/2024	13.296.442.467	Từ ngày HĐ có hiệu lực đến hết 31/12/2024	Khoan lỗ mìn	nhà thầu: Liên danh Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức, Công ty trách nhiệm hữu hạn QC
2	Số 01.3.19/HĐ-TĐN ngày 18/01/2024	738.050.336.298	Trong năm 2024	Thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển đất đá trên khai trường mỏ than Đèo Nai	Nhà thầu liên danh: Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến; Công ty CP Vân Đồn Mast; Công ty cổ phần xuất nhập khẩu máy Việt Nam; Công ty CP đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa
3	Số 01.3.18/HĐ-TĐN ngày 18/01/2024	694.153.381.159	Trong năm 2024	Thuê ngoài vận chuyển	Nhà thầu liên danh: Công ty cổ phần công nghiệp Tân

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HĐ (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
				đất đá trên khai trường mỏ than Đèo Nai	Tiến; Công ty CP Vân Đồn Mast; Công ty CP hàng hải Quảng Hưng; Công ty TNHH HHC Việt Nam; Công ty CP đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa
4	Số 06.5.29/HĐ-TĐNCS ngày 26/6/2024	309.228.765.513	Từ 26/6/2024 đến 31/12/2024	Nổ mìn	Tổng công ty công nhiệp hóa chất mỏ - Vinacomin (Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả thực hiện dịch vụ)
5	Số 01.4.19/HĐ-TĐNCS ngày 25/01/2024	7.415.971.200	Trong năm 2024	Thuê ngoài san gạt bãi thải năm 2024	Công ty cổ phần Hoa Sơn
6	Số 03.5.60/HĐ-TĐN ngày 27/3/2024	57.848.873.303	Trong năm 2024	Thuê ngoài saản xuất than sạch từ đất đá lẫn than năm 2024	Liên danh Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh, Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình
7	Số: 01/HĐMB/TĐN-CS_MTS/2024 ngày 26/6/2024	HĐ nguyên tắc	Trong năm 2025	Mua nhiên liệu	Công ty cổ phần vật tư - TKV
II	**Hợp đồng đầu ra**				
1	Số: 11.2.1/HĐ-TĐNCS, ngày 04 tháng 11 năm 2024	16.122.423.363	Từ ngày 11/11/2024 đến hết	Bùn thải	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HĐ (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
			ngày 11/12/2024		Hóa - TKV
2	Số: 11.5.64/HĐ-TĐNCS, ngày 29 tháng 11 năm 2024	16.093.467.259	Từ ngày 04/12/2024 đến hết ngày 27/12/2024	Bùn thải	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin
3	Số: 43/2024/HĐ/KVCP-TĐNCS ngày 26/6/2024	HĐ nguyên tắc	Từ ngày 26/6/2024 đến hết ngày 31/12/2024	than mỏ	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
4	Số: 392/HĐ-TTCO ngày 26/6/2024	HĐ nguyên tắc	Từ ngày 26/6/2024 đến hết ngày 31/12/2024	than mỏ	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV
5	Số 03.3.36/HĐ-TĐN ngày 15/3/2024	96.682.343.418	Trong năm 2024	Bán than từ nguồn đất đá lẫn than	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
6	Số 04.4.12/HĐ-TĐN ngày 23/4/2024	34.609.246.412	Trong năm 2024	Bán than từ nguồn đất đá lẫn than	Công ty cổ phần than Sông Hồng
7	Số 10.3.1/HĐ-TĐNCS ngày 15/10/2024	9.017.025.570	Trong năm 2024	Bán than từ nguồn đá thải sau sàng tuyển	Công ty cổ phần than Sông Hồng

(Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

6. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của hai công ty bị hợp nhất và công ty hợp nhất

a. Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin năm 2022, 2023 và giai đoạn từ 01/01/2024 đến 25/6/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ tăng/giảm 2023/2022	01/01/2024 - 25/06/2024
Tổng giá trị tài sản	1.469.478	1.260.619	-14,21%	1.120.905
Vốn chủ sở hữu	364.196	423.765	16,36%	359.864
Doanh thu thuần	3.792.755	3.980.501	4,95%	1.905.473
Lợi nhuận gộp	221.542	309.745	39,81%	136.511
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.953	126.912	118,99%	48.353
Lợi nhuận khác	4.218	1.384	-67,19%	330
Lợi nhuận trước thuế	62.172	128.295	106,35%	48.683
Lợi nhuận sau thuế	49.566	102.745	107,29%	38.843
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	47,51%	-	-	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	0,13	0,26	98,14%	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TDN)

b. Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin năm 2022, 2023 và giai đoạn từ 01/01/2024 đến 25/6/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ tăng/giảm 2023/2022	01/01/2024 - 25/06/2024
Tổng giá trị tài sản	1.420.072	1.314.130	-7,46%	1.184.982
Vốn chủ sở hữu	331.953	392.157	18,14%	307.442
Doanh thu thuần	3.237.001	2.268.370	-29,92%	1.066.764
Lợi nhuận gộp	154.871	225.931	45,88%	20.083
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-7.614	60.103	-889,37%	-71.849
Lợi nhuận khác	9.784	17.955	83,51%	12.074
Lợi nhuận trước thuế	2.170	78.059	3497,19%	-59.775
Lợi nhuận sau thuế	1.574	60.205	3724,97%	-59.775
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	-	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	0,0045	0,17	3581,97%	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2022, 2023 và giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 đã kiểm toán của TC6)

c. Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV giai đoạn từ 26/6/2024 đến 31/12/2024 và quý I/2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024 (26/6 - 31/12/2024)	Quý I/2025
Tổng giá trị tài sản	2.343.883	3.309.136
Vốn chủ sở hữu	729.909	735.963
Doanh thu thuần	2.893.881	1.688.305
Lợi nhuận gộp	219.241	65.571
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.583	10.638
Lợi nhuận khác	1.111	(887)
Lợi nhuận trước thuế	63.694	9.750
Lợi nhuận sau thuế	62.603	6.054
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	NA	NA
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	8,58%	0,83%

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

Sau khi hợp nhất, Công ty chủ động các công việc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tài chính đầu tiên (từ ngày 26/6/2024 đến hết ngày 31/12/2024), trong bối cảnh Công ty phải thực hiện khá nhiều công việc và thủ tục để kiện toàn bộ máy Công ty sau hợp nhất như: sắp xếp lại bộ máy tổ chức, quản trị, tài chính và lao động…, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh khá tốt với mức lợi nhuận sau thuế là 62,6 tỷ đồng. Quý I năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt trên 6 tỷ đồng.

Ý kiến của đơn vị kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán của Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

6.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

– **Khó khăn:**

- Tình hình thời tiết năm 2024 mưa nhiều, đặc biệt ảnh hưởng của bão số 3 gây thiệt hại về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, Công ty phải ngừng sản xuất nhiều ngày để

khắc phục thiệt hại sau bão;

- Điều kiện khai thác của Công ty ngày càng xuống sâu, độ cao nâng tải lớn, ảnh hưởng bởi tụt lở, khai thác lớp đứng, mặt tầng công tác hẹp… gây khó khăn cho công tác khai thác, giá thành tăng.

– **Thuận lợi:**

- Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã triển khai thành công công tác hợp nhất 2 Công ty về trước tiến độ kế hoạch và công ty hợp nhất đã đi vào hoạt động từ ngày 26/6/2024. Với tinh thần "kỷ luật - đồng tâm" và mục tiêu "An toàn - Đoàn kết - Phát triển - Hiệu quả" và sự cố gắng của tập thể cán bộ công nhân viên (CBCNV) đã dần dần đưa sản xuất – tiêu thụ đi vào hoạt động, tinh thần tư tưởng CBCNV sau hợp nhất cơ bản ổn định, tin tưởng vào sự lãnh đạo, điều hành của Công ty, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đề ra.
- Công tác tiêu thụ thực hiện tốt do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường ở mức cao, đặc biệt than cục xô sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó.
- Cơ sở vật chất trong nhiều năm qua được trang bị đồng bộ hiện đại nâng cao công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi công tác điều hành. Công ty trong những năm gần đây áp dụng đẩy mạnh áp dụng công nghệ 4.0 vào trong sản xuất theo chủ trương "03 hóa" của TKV nâng cao hiệu quả đối với sản xuất, tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất.

7. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY SO VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG CÙNG NGÀNH

7.1. Vị thế của Công ty trong ngành

– Lợi thế tiềm năng khai thác than

Trữ lượng mỏ than lớn còn nhiều dư địa để khai thác: Mỏ than Cọc Sáu và mỏ than Đèo Nai là một trong những mỏ than lộ thiên có trữ lượng than dồi dào của Việt Nam với chất lượng than đạt tiêu chuẩn cao. Theo giấy phép khai thác được cấp, Công ty sẽ khai thác đến hết năm 2025.

Theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó "Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai" đã được xác định trong danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng với giai đoạn thực hiện 2021÷2030 (là dự án nối tiếp, khi đi vào hoạt động sẽ thay thế cho hai dự án hiện tại của mỏ than Đèo Nai và mỏ than Cọc Sáu hiện nay), trên cơ sở tiếp tục khai thác khu vực Công trường chính mỏ Đèo Nai và khai thác phần trữ lượng tại phần sâu của mỏ Đèo Nai hiện tại và phần trữ lượng tại khu vực bắc phay B (mỏ Cọc Sáu hiện tại). Dự án cũng đã được Tập đoàn TKV thông qua nội dung Báo cáo NCKT ngày 23/02/2023 tại Văn bản số

702/TKV-ĐT với các nội dung chính như sau: Công suất max: 2,7 triệu tấn/năm (theo than nguyên khai).

- Trữ lượng than địa chất huy động: 24.555.123 tấn;
- Khối lượng than nguyên khai khai thác: 31.138.759 tấn;
- Khối lượng đất đá bóc: 396.976.000 m3;
- Hệ số bóc: 12,75 m3/tấn;
- Thời gian tồn tại: 15 năm
- Hiện Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đang thực hiện các công việc còn lại của công tác chuẩn bị dự án, phê duyệt dự án và thực hiện đầu tư, khai thác từ Quý III/2024.

– Một trong những doanh nghiệp đóng góp lượng doanh thu lớn cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
– Trước khi hợp nhất thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin luôn duy trì vị thế là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong sản xuất và tiêu thụ than tại Việt Nam: Doanh nghiệp là một trong những Công ty con đóng góp lượng doanh thu lớn cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
– Áp dụng khoa học - công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất

Công ty đạt hiệu quả trong việc áp dụng Khoa học - Công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất: Trong những năm vừa qua, Công ty đã đầu tư mới các thiết bị khai thác, vận chuyển hiện đại, đồng bộ, công suất lớn như máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu xúc 12m3, xe ô tô vận tải cỡ lớn tải trọng > 90 tấn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kỹ thuật và các thông số của hệ thống khai thác đang sử dụng. Thay thế dần các thiết bị công suất nhỏ, giá thành cao, không phù hợp với dây truyền công nghệ. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tin học hóa, tự động hóa trong vận hành thiết bị, trong quản lý và điều hành sản xuất.

7.2. Triển vọng phát triển của ngành

Tính trong cả nước, năm 2023 có hơn 100 doanh nghiệp hoạt động trong ngành than trong đó các công ty dẫn đầu về sản lượng sản xuất gồm Vinacomin, Vietmindo, Tổng công ty Đông Bắc... Việc cung ứng than cả nước chủ yếu do TKV đảm nhiệm. Hàng năm, Tập đoàn ký hợp đồng giao thầu cho các công ty con và các doanh nghiệp tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh để quản lý tài nguyên và thực hiện các công đoạn khảo sát, thăm dò, khai thác, sàng, tuyển, chế biến.

Hiện nay, than cũng như các khoáng sản khác đang ngày càng trở nên khan hiếm, trữ lượng than trong nước khai thác không đủ để đáp ứng nhu cầu. Chính vì vậy xu hướng nhập khẩu than ngày càng gia tăng. Việt Nam bắt đầu nhập khẩu than từ năm 2013, trong đó, Indonesia hiện đang là quốc gia cung cấp hơn 50% sản lượng than nhập khẩu của Việt

Nam do có lợi thế về địa lý và giá thành.

Nhu cầu tiêu thụ than trong nước đang có chiều hướng tăng trưởng do hầu hết các ngành công nghiệp sử dụng than là nguyên liệu như: điện, xi măng, phân bón đều đẩy mạnh sản xuất. Hiện nay ngành điện đang là khách hàng lớn nhất của các doanh nghiệp than nội địa, tiêu thụ hơn 70% tổng sản lượng than tiêu thụ trong nước.

Với tiềm năng hạn chế về thủy điện và nguồn khí đốt tại Việt Nam, vai trò của nhiệt điện chạy bằng than ngày càng tăng, kéo theo nhu cầu tiêu thụ than ngày càng lớn. Hiện nay, nhu cầu than anthracite cho 24 nhà máy nhiệt điện của EVN, PVN và TKV đã lên tới hơn 40 triệu tấn/năm. Theo dự báo trong Quy hoạch điều chỉnh "Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng 2030" (phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) nhu cầu nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng cao, với tốc độ tăng trưởng kép CAGR khoảng 7,5%/năm.

Dự báo nhu cầu than của nền kinh tế và nhu cầu than cho sản xuất điện trong giai đoạn 2025-2030:

Năm	2025	2030
Dự báo nhu cầu than (Triệu tấn)	121,5	156,6
Dự báo nhu cầu than cho sản xuất điện (Triệu tấn)	96,5	131,1

(Nguồn: Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Để đáp ứng nhu cầu trên, Chính phủ đã giao cho Bộ Công thương đánh giá lại trữ lượng than cho chính xác và đề xuất giải pháp khai thác sao cho vừa đảm bảo an ninh năng lượng, vừa đảm bảo an ninh lương thực và phát triển bền vững. Trước mắt, đối với bể than Đông Bắc, Bộ Công thương đưa ra kế hoạch hoàn thành thăm dò phần tài nguyên trữ lượng than trên mức -300m và một số dưới mức -300m. Đối với bể than đồng bằng sông Hồng, Bộ Công thương sẽ chỉ đạo thăm dò một số diện tích chứa than có triển vọng, đầu tư khai thác thử nghiệm, Với trữ lượng than dồi dào sẵn sàng cung cấp, các doanh nghiệp ngành than sẽ được hưởng lợi rất lớn từ sự gia tăng nhu cầu sử dụng và tiêu thụ than.

Ngoài ra, để đẩy mạnh phát triển ngành than, Chính phủ cũng đã đưa ra những giải pháp để đảm bảo cung cấp than dài hạn, cụ thể như:

- Đẩy mạnh thăm dò bể than Đông Bắc nhằm nâng cấp trữ lượng than từ mức -300m trở lên và chuẩn xác trữ lượng than dưới mức -300m để chuẩn bị đủ cơ sở trữ lượng và tài nguyên than tin cậy, phục vụ huy động vào thiết kế khai thác theo Quy hoạch.
- Quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch liên quan của các địa phương có tài nguyên than cần xác định cụ thể.
- Chủ động tìm kiếm các cơ hội và thu xếp nguồn vốn để thực hiện việc đầu tư thăm

dò, khai thác than ở nước ngoài dưới nhiều hình thức như liên doanh, mua mỏ…

- Áp dụng phương pháp tiên tiến trong lĩnh vực quản trị tài nguyên; tăng cường kiểm soát nguồn than từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ.
- Đồng thời, các giải pháp liên quan như giải pháp về huy động vốn đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, bảo về môi trường và về cơ chế, chính sách cũng được nêu rõ.

7.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty: Với ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh than, Công ty tổ chức khai thác, chế biến kinh doanh sản phẩm than đạt công suất thiết kế Mỏ than lộ thiên Cọc Sáu - Đèo Nai theo Giấy phép khai thác được cấp hiện tại. Triển khai hiệu quả Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai khai thác đến mức -345m, công suất thiết kế mỏ đạt 2,7 triệu tấn than/năm với tuổi mỏ đến năm 2040. Là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV), trong đó TKV chiếm 65% vốn điều lệ, chiến lược trung và dài hạn của Công ty phù hợp với chiến lược của ngành than đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 "về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030" và tiếp tục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tích hợp vào "Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 và Quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 09/10/2020, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2023.

Mục tiêu phát triển bền vững: Quá trình phát triển của Công ty gắn liền với sự phát triển của ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước, đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Phát triển bền vững Công ty gắn liền với việc triển khai hiệu quả Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai khai thác đến mức -345m, công suất thiết kế mỏ đạt 2,7 triệu tấn than/năm bắt đầu từ năm 2025. Việc khai thác mỏ luôn gắn với bảo vệ môi trường. Khi Công ty triển khai dự án khai thác mỏ phải có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), đồng thời phải triển khai dự án cải tạo và phục hồi môi trường được duyệt. Việc phát triển dự án của Công ty luôn gắn liền với mục tiêu an sinh xã hội.

8. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

8.1. Số lượng người lao động trong Công ty

Cơ cấu lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 31/03/2025 như sau:

Tiêu chí	Tại 31/12/2024		Tại 31/03/2025	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
A. Phân theo loại hợp đồng lao	**3.546**	**100**	**3.452**	**100**
- HĐLĐ không xác định thời hạn	3.546	100	3.452	100
- HĐLĐ xác định thời hạn	0	0	0	0
B. Phân theo trình độ đào tạo	**3.546**	**100**	**3.452**	**100**
- Đại học và trên đại học	862	24,31	857	24,83
- Trung cấp	422	11,90	421	12,26
- Công nhân, khác	2.262	63,79	2.174	62,98
Tổng số	**3.546**	**100**	**3.452**	**100**

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

8.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

Công ty áp dụng cơ chế trả lương khoán sản phẩm đến các Công trường, Phân Xưởng. Quỹ tiền lương trả trực tiếp cho người lao động theo đơn giá sản phẩm trên cơ sở biên lao động và khối lượng công việc giao khoán; công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động; lương khuyến khích người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, trả lương chế độ (lương nghỉ lễ, phép, học...).

Ngoài tiền lương trả theo giao khoán sản phẩm, Công ty trả lương khuyến khích người lao động làm việc có năng suất, chất lượng, ngày công lao động cao, có thành tích xuất sắc trong công tác, giữ gìn an toàn, vệ sinh lao động, tiết kiệm chi phí.

Các chế độ về ăn ca, bồi dưỡng độc hại đều được Công ty thực hiện đúng theo các quy định hướng dẫn của nhà nước, của Tập đoàn và được quy định cụ thể trong quy chế, quy định quản lý của Công ty đã ban hành.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn…

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ và đã dành sự quan tâm thiết thực đến khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.

Với lực lượng lao động đông đảo, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động thi đua văn thể (thể thao, văn nghệ) nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, sự gắn bó với Công ty, thể hiện sự quan tâm của ban lãnh đạo Công ty đến đời sống của người lao động.

9. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật liên quan. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận và

tỷ lệ chi trả cổ tức do HĐQT xây dựng, đề xuất và ĐHĐCĐ quyết định trên các nguyên tắc sau:

- Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Công ty cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp;
- Chính sách trả cổ tức cho cổ đông của Công ty: Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật, hài hoà giữa lợi ích của cổ đông và định hướng phát triển dài hạn, đảm bảo tính hoạt động liên tục của Công ty.
- Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 26/06/2024. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025, ĐHĐCĐ đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2024 là 3%.

10. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

10.1. Các chỉ tiêu cơ bản

a) Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
Cây lâu năm	06
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy vi tính	05

Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán của CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Công ty luôn thực hiện trích khấu hao tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

b) Mức lương bình quân

Mức lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty hiện nay như sau:

Năm	Mức lương bình quân (nghìn đồng/người/tháng)
Năm 2024	13.823

(Nguồn: Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

So với các công ty cùng ngành thì mức lương bình quân người lao động của Công ty đạt mức cạnh tranh và đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Hệ thống thang, bảng lương của Công ty được xây dựng cụ thể, phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty và đảm bảo cạnh tranh với các đơn vị cùng hoạt động trong ngành. Công ty luôn đảm bảo trả lương đúng hạn, đầy đủ cho cán bộ công nhân viên và phản ánh được kết quả và hiệu quả làm việc của người lao động.

c) Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty đã thực hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ đến hạn. Tính đến nay, Công ty không có khoản nợ quá hạn.

d) Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí khác theo quy định của Nhà nước. Hiện tại Công ty không nợ tiền thuế, tiền phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuê đất.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
1	Thuế giá trị gia tăng	-	0	
2	Thuế tài nguyên	-	32.598	27.619
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	0	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0	
5	Các loại thuế khác	-	1.755	
6	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.882	8.073
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**-**	**41.235**	**35.692**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

e) Trích lập các quỹ theo quy định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động

và pháp luật hiện hành. Số dư trích lập các quỹ của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	21.394	15.113
2	Quỹ đầu tư phát triển	-	28.736	28.736
	Tổng cộng	**-**	**50.130**	**43.849**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

f) Tổng dư nợ vay

Tình hình nợ vay của Công ty trong thời gian qua như sau:

Tình hình nợ vay của Công ty tại 26/6/2024, 31/12/2024 và 31/03/2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
I	**Vay ngắn hạn**	**-**	**399.223**	**415.338**
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	299.659	285.709
2	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	99.564	129.629
II	**Vay dài hạn**	**-**	**552.243**	**621.640**
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	257.531	262.847
2	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	129.417	204.384
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	61.563	54.060
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	3.383	
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	100.349	100.349

STT	Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
III	**Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng**	**-**	**122.434**	**137.341**
	Tổng cộng	**-**	**829.032**	**899.637**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán của Công ty và số dư tại ngày 31/03/2025 do Công ty cung cấp)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

g) Tình hình công nợ hiện nay

– **Các khoản phải thu**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
I	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**-**	**428.037**	**695.938**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	409.606	694.179
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	17.400	554
3	Phải thu ngắn hạn khác	-	1.031	1.205
II	**Các khoản phải thu dài hạn**	**-**	**241.607**	**245.514**
1	Phải thu dài hạn khác	-	241.607	245.514
	Tổng	**-**	**669.645**	**941.452**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

Tính đến thời điểm 31/03/2025, Công ty không có khoản nợ xấu nào.

– **Chi tiết Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại 31/12/2024 và 31/03/2025:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2024	31/03/2025
Bên liên quan	***399.669***	***694.076***
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	127.061	109.062
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	15.529	
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	240.111	584.625
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	201	

	31/12/2024	31/03/2025
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	16.767	
Công ty Than Hạ Long - TKV		389
Bên khác	***9.936***	***102***
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	9.889	-
Viettel Quảng Ninh – Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	3	3
Viễn thông Quảng Ninh – Trung tâm viễn thông 3	-	15
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc – Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	44	32
Công ty cổ phần hạ tầng Hồng Gai	-	11
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	-	17
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	-	12
Công ty cổ phần khoáng sản Minh Trí	-	4
Công ty Khai thác KS – CN Tổng Công ty Đông Bắc	-	8
Tổng cộng	**409.605**	**694.178**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

– **Phải thu khác:**

Các khoản phải thu khác tại 26/6/2024, 31/12/2024 và 31/03/2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
Ngắn hạn	-	**1.031**	**1.206**
Phải thu cán bộ, công nhân viên	-	679	614
CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-	99	
CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	73	73
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	37	37

Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
Phải thu ngắn hạn của các đối tượng khác	-	143	482
Dài hạn	-	**241.607**	**245.514**
Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	-	236.725	240.632
Công ty Điện lực Quảng Ninh	-	4.882	4.882
Tổng	-	**242.638**	**246.720**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán của Công ty và số liệu tại ngày 31/03/2025 do Công ty cung cấp)

– **Các khoản phải trả**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
I. Nợ ngắn hạn	-	**1.182.526**	**2.087.542**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	-	463.022	409.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	41.235	35.692
4. Phải trả người lao động	-	115.783	35.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.392	4.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	521.658	552.680
8. Phải trả ngắn hạn khác	-	15.042	10.728
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	0	1.024.269
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	21.394	15.113
II. Nợ dài hạn	-	**431.447**	**485.632**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	429.809	484.299
2. Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.638	1.333
Tổng cộng	-	**1.613.973**	**2.573.174**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

– **Dự phòng phải trả**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	26/06/2024	31/12/2024	31/03/2025
Ngắn hạn	-	-	**1.024.269**
Chi phí khác	-	-	19.854
Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	-	-	938.181
Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	-	-	64.736
Chi phí nhiên liệu	-	-	1.498
Dài hạn	-	**1.638**	**1.333**
Chi phí tập trung hình thành tài sản	-	1.638	1.333
Tổng cộng	-	**1.638**	**1.025.602**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán và BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

10.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2024 (26/6 – 31/12/2024)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)	
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: *TSNH/Nợ ngắn hạn*	0,99
- Hệ số thanh toán nhanh: *(TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	0,48
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)	
- Nợ/Tổng tài sản	0,69
- Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,21
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)	
- Vòng quay Hàng tồn kho: *Giá Vốn Hàng bán/Hàng tồn kho bình quân*	4,38
- Vòng quay Tài sản: *Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân*	1,23
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)	

Chỉ tiêu	Năm 2024 (26/6 – 31/12/2024)
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,16%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	8,58%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	2,67%
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	2,16%

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán của Công ty)

Lưu ý: Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 26/06/2024 đến ngày 31/12/2024, do đó, các chỉ tiêu tài chính chỉ được tính toán cho giai đoạn này và số liệu tính được tính toán trên đây chỉ mang tính chất tham khảo.

11. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG

11.1. Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện phần vốn TKV tại Công ty
2	Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT điều hành, kiêm Giám đốc Công ty
3	Ông Nguyễn Văn Thuấn	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT không điều hành
4	Ông Vũ Trọng Hùng	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT điều hành, kiêm Phó Giám đốc Công ty
5	Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT	Thành viên độc lập HĐQT

(Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

SƠ YẾU LÝ LỊCH

11.1.1. Ông Nguyễn Trọng Tốt – Chủ tịch HĐQT

1. Tên:	**NGUYỄN TRỌNG TỐT**
2. Ngày sinh:	12/06/1965
3. Quốc tịch:	Việt Nam

4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/6/2024 đến nay	Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Chủ tịch HĐQT
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
11/1988 - 09/1989	Công ty Than Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin)	Công nhân khai thác
10/1989 - 03/2004	Công ty Than Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin)	Cán bộ kỹ thuật mỏ
04/2004 - 09/2013	Công ty Than Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin)	Phó Giám đốc
10/2013 - 07/2015	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ
08/2015 - 03/2017	Công ty CP Than Mông Dương – Vinacomin	Giám đốc Công ty
4/2017 - 4/2018	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban KCL
Từ ngày 26/4/2018 đến tháng 5/2022	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban - Thành viên Ban quản lý vốn của TKV.
Từ tháng 5/2022 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Người quản lý phần vốn thuộc Ban quản lý vốn của TKV.
Từ ngày 26/4/2018 đến 17/01/2025	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 07/5/2018 đến 30/4/2019	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 09/5/2018 đến 31/7/2023	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin.	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 14/12/2021	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ	Chủ tịch HĐQT

đến 31/7/2023	Mỏ -TKV	
Từ ngày 16/4/2018 đến 27/12/2022	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Thành viên HĐQT
Từ ngày 01/5/2019 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 28/12/2022 đến 20/02/2025	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
Từ ngày 01/8/2023 đến nay	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.	40.257.883 cổ phần	65%

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

STT	**Họ và Tên**	**Mối quan hệ**	**Chức vụ tại TCPH**	**Số lượng cổ phần tại TCPH**	**Tỷ lệ sở hữu**
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Ông Nguyễn Trọng Tốt là người đại diện phần vốn của TKV tại TĐNCS.	Cổ đông lớn, công ty mẹ của TĐNCS.	40.257.883	65%

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024 (từ 26/6 - 31/12/24)**

10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có.	31.611.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Trọng Tốt với Công ty: Không có

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Nguyễn Trọng Tốt với Công ty:

Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	Các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng	Cấp có thẩm quyền chấp thuận
Hợp đồng, giao dịch giữa TKV với TĐNCS:	Không có	Không có	Không có
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) với TĐNCS: - Hợp đồng số 392/HĐ-TTCO ngày 26/06/2024 về việc mua bán than mỏ năm 2024.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua hệ thống cân tàu hoả động của Công ty Tuyển than Cửa Ông. Đơn giá thực hiện theo các quyết định ban hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TĐNCS: - Hợp đồng số: 43/2024/HĐ/KVCP-TĐNCS 26/06/2024về việc mua bán than năm 2024.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua thiết bị cân điện tử của Bên Bán. Đơn giá mua bán thực hiện theo Quyết định của TKV về việc ban hành giá mua/bán than trong nội bộ TKV.	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch	Hợp đồng mang tính	(1) HĐ Xử lý nước thải;	Đại hội đồng

giữa Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV với TDN: (1) Hợp đồng số 12.5.38/HĐ-TĐN ngày 29/12/2023; (2) Hợp đồng số 12.5.36/HĐ-TĐN ngày 29/12/2023; (3) Hợp đồng số 6114/HĐ-TCS ngày 30/12/2023.	nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	(2) HĐ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;	cổ đông.
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có			
12. Lợi ích liên quan của Ông Nguyễn Trọng Tốt tại Công ty: Không có.			

11.1.2. Ông Đặng Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty

1. Tên:	**ĐẶNG THANH BÌNH**	
2. Ngày sinh:	12/11/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ; Thạc sỹ khai thác mỏ; chứng chỉ Quản trị doanh nghiệp mỏ hiện đại - Trường Queensland - Australia	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ ngày 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
T8/2001 - T1/2002	Công trường máy xúc, Mỏ than Đèo Nai	Công nhân vận hành máy Xúc
T2/2002 - T9/2005	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên phòng KTKT
T10/2005 - T7/2006	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên Ban QLDA
T8/2006 - T3/2007	Công ty CP Than Đèo Nai- TKV	Đốc công, Công

		trường máy xúc
T4/2007 - T9/2007	Công ty CP Than Đèo Nai - TKV	Ủy nhiệm Phó phòng ĐKSX
T10/2007 - T3/2011	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó phòng ĐKSX
T4/2011 - T10/2015	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng Phòng ĐKSX
T11/2015 - T5/2016	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Giám đốc
T6/2016 – 03/2017	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc; Ủy viên BCH Đảng bộ.
04/2017 – 05/2018	Học tiếng anh và Quản trị doanh nghiệp mỏ hiện đại tại trường Đại học Queensland - Australia	Ủy viên BCH Đảng bộ; thành viên HĐQT; Phó Giám đốc.
06/2018 – 14/12/2021	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BCH Đảng bộ; thành viên HĐQT; Phó Giám đốc.
15/12/2021- 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Đèo Nai-Vinacomin	Bí thư Đảng ủy, thành viên HĐQT, Giám đốc

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	522 cổ phần	0,0008%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không có

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024**

		(từ 26/6 - 31/12/24)
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có	- Lương: 284.832.000 - Thù lao: 26.937.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Đặng Thanh Bình với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Đặng Thanh Bình với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của Ông Đặng Thanh Bình tại Công ty: Không có.		

11.1.3. Ông Nguyễn Văn Thuấn - Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

1. Tên:	**NGUYỄN VĂN THUẤN**	
2. Ngày sinh:	16/03/1970	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	10/10	
5. Năng lực chuyên môn:	Thạc sỹ Khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ ngày 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Thành viên HĐQT không điều hành
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
11/1993 - 05/2001	Công trường Xúc Thắng Lợi - Công ty CP Than Cọc Sáu	Kỹ thuật viên, Đốc công

6/2001 - 02/2005	Phòng Kỹ thuật khai thác - Công ty CP Than Cọc Sáu	Phó trưởng phòng
3/2005 - 01/2006	Công trường Xúc Tả Ngạn - Công ty CP Than Cọc Sáu	Phó Quản đốc
02/2007 - 4/2008	Phòng Điều khiển sản xuất - Công ty CP Than Cọc Sáu – Vinacomin	Trưởng phòng
05/2008 – 04/2012	Phòng kỹ thuật khai thác - Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng phòng
05/2012 - 3/2017	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó Giám đốc
3/2017 - 9/2018	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
10/2018 - 28/11/2019	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Thành viên HĐQT, Quyền Giám đốc
29/11/2019 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Thành viên HĐQT, Giám đốc

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	1.392 cổ phần	0,0022%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	1.160 cổ phần	0,0019%

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

TT	**Họ và Tên**	**Mối quan hệ**	**Chức vụ tại TCPH**	**Số lượng cổ phần tại TCPH**
1	Phạm Thị Hoàn	Vợ	Không có	1.160 cổ phần, tương ứng 0,0019%

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:		
	2023	**2024 (từ 26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không	252.544.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Nguyễn Văn Thuấn với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Nguyễn Văn Thuấn với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Nguyễn Văn Thuấn tại Công ty: Không có.		

11.1.4. Ông Vũ Trọng Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị, kiêm Phó Giám đốc

1. Tên:	**VŨ TRỌNG HÙNG**	
2. Ngày sinh:	22/12/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ, Thạc sỹ khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ ngày 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
10/1999 - 3/2000	Mỏ than Đèo Nai	Cán bộ kỹ thuật Công trường Máy Xúc
4/2000 - 9/2000	Mỏ than Đèo Nai	Cán bộ kỹ thuật Công trường Máy Khoan
10/2000 - 01/2004	Công ty Than Đèo Nai	Nhân viên Phòng Kỹ thuật Khai thác
02/2004 - 6/2005	Công ty Than Đèo Nai	Phó Phòng Kỹ thuật Khai thác

7/2005 - 4/2007	Công ty Than Đèo Nai	Phó Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty Than Đèo Nai; Chủ tịch Công đoàn khối Kỹ thuật 1, Phó bí thư Chi bộ Kỹ thuật 1
4/2007 - 10/2009	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Phòng ĐKSX
10/2009 - 4/2011	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng ĐKSX
4/2011 - 7/2017	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng phòng KTKT
8/2017 - 2/2022	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó Giám đốc Công ty; Ủy viên BCH Đảng bộ.
3/2022 đến 25/06/2024	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Ủy viên BTV Đảng ủy; Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	787 cổ phần	0,0013%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	3.145 cổ phần	0,0051%

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

STT	**Họ và Tên**	**Mối quan hệ**	**Chức vụ tại TCPH**	**Số lượng cổ phần tại TCPH**	**Tỷ lệ sở hữu**
1	Vũ Trọng Hiến	Anh trai	Công nhân	2.097 cổ phần	0,0034%
2	Vũ Trọng Hiển	Anh trai	Phó quản đốc	1.048 cổ phần	0,0017%

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024 (từ 26/6 - 31/12/24)**

10.1. Thù lao, tiền lương	Không có.	- Lương: 252.544.000 - Thù lao: 26.937.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Vũ Trọng Hùng với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Vũ Trọng Hùng với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Vũ Trọng Hùng tại Công ty: Không có.		

11.1.5. Ông Phùng Văn Tuyên - Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

1. Tên:	**PHÙNG VĂN TUYÊN**	
1. Ngày sinh:	01/5/1960	
2. Quốc tịch:	Việt Nam	
3. Trình độ học vấn:	10/10	
4. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư quân sự, Kỹ sư Tin học	
5. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ ngày 19/11/2024 đến nay	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Thành viên độc lập HĐQT (*không điều hành)*
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
09/1978 - 09/1983	Trường Đại học kỹ thuật Quân sự - Vĩnh Yên - Vĩnh Phú	Học viên
10/1983 - 03/1988	Xưởng X83 Cục kỹ thuật Đặc khu Quảng Ninh	Trưởng Phòng kỹ thuật
04/1988 - 12/1989	Xí nghiệp May XK Cẩm Phả Quảng Ninh	Nhân viên Phòng Cơ điện
01/1990 - 03/1996	Xí nghiệp May XK Cẩm Phả Quảng Ninh	Trưởng Phòng Cơ điện
04/1996 - 02/1997	Công ty Than Hà Tu.	Công nhân sửa chữa

		điện
03/1997 - 09/1999	Công ty Than Hà Tu.	Nhân viên Phòng Cơ điện
10/1999 - 02/2003	Công ty Than Hà Tu.	Phó phòng KH&CN
03/2003 - 10/2006	Công ty Than Hà Tu.	Trưởng phòng KH&CN
11/2006 - 04/2012	Công ty CP Than Hà Tu.	Trưởng phòng KH&CN Kiêm Thư ký
05/2012 - 06/2015	Công ty CP Than Hà Tu.	Trưởng phòng Pháp chế Kiêm Thư ký
07/2015 - 12/2017	Công ty Cổ phần Than Hà Tu.	Trưởng phòng TPK Kiêm Thư ký
01/2018 - 05/2020	Công ty CP Than Hà Tu.	Người phụ trách quản trị Công ty, Thư ký Công ty
Từ 06/2020 đến nay	Nghỉ hưu theo quy định và ký hợp đồng hàng năm làm Chuyên gia hỗ trợ pháp lý cho Giám đốc và HĐQT Công ty Cổ phần Than Hà Tu.	

7. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	0 cổ phần	0 %
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có

8. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không có

9. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024 (từ 26/6 - 31/12/24)**
10.1. Phụ cấp (đồng)	Không có	29.200.000

10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Phùng Văn Tuyên với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Phùng Văn Tuyên với Công ty: Không có		
10. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
11. Lợi ích liên quan của ông Phùng Văn Tuyên tại Công ty: Không có		

11.2. Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Trần Thị Điệp	Thành viên Ban Kiểm soát

(Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

SƠ YẾU LÝ LỊCH

11.2.1. Bà Nguyễn Thị Lương Anh - Trưởng Ban Kiểm soát

1. Tên:	**NGUYỄN THỊ LƯƠNG ANH**	
2. Ngày sinh:	04/01/1971	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Trưởng ban kiểm soát
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
07/1990 - 12/1993	Trường công nhân kỹ thuật mỏ Bắc Thái	Cán bộ kế toán
01/1994 - 04/1996	Nhà máy Xi măng La Hiên	Phó phòng kế toán
05/1996 - 06/2000	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Cán bộ kế toán

07/2000 - 10/2001	Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than	Phó phòng kế toán
11/2001 - 08/2009	Công ty CP SX & KDVTTB - VVMI	Kế toán trưởng
09/2009 - 10/2009	Công ty CP SX & KDVTTB - VVMI	Chuyên viên chính phòng KHVT
11/2009 - 12/2009	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Chuyên viên phòng Kiểm toán
01/2010 - 10/2010	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Chuyên viên phòng đầu tư
11/2010 - 03/2012	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin	Chuyên viên phòng Kiểm toán
04/2012 - 09/2015	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin	Phó phòng Kiểm toán
10/2015 - 21/4/2021	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Trưởng ban kiểm soát
04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin.	Thành viên Ban Kiểm soát
04/2021 đến nay	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Kiểm soát viên
15/4/2021 - 4/2022	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phó trưởng phòng thuộc Ban Kiểm soát nội bộ
26/04/2021 đến nay	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Trưởng ban Kiểm soát
25/04/2022 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng ban kiểm soát
05/2022 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Người kiểm soát phần vốn thuộc Ban Kiểm soát nội bộ
22/4/2021 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng ban kiểm soát

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	0	0%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại	Không có	Không có

Công ty của người đại diện theo ủy quyền		
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không có

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024 (26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có.	28.167.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Nguyễn Thị Lương Anh với Công ty: Không có

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của bà Nguyễn Thị Lương Anh với Công ty:

Loại giao dịch	**Giá trị giao dịch**	**Các điều khoản quan trọng khác của hợp đồng**	**Cấp có thẩm quyền chấp thuận**
Hợp đồng, giao dịch giữa TKV với TĐNCS:	Không có	Không có	Không có
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) với TĐNCS: - Hợp đồng số 392/HĐ-TTCO ngày 26/06/2024 về việc mua bán than mỏ năm 2024.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng than thực tế qua hệ thống cân tàu hoả động của Công ty Tuyển than Cửa Ông. Đơn giá thực hiện theo các quyết định ban hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Đại hội đồng cổ đông.
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả -	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	Khối lượng than được hai bên giao nhận xác định bằng khối lượng	Đại hội đồng cổ đông.

Vinacomin (là đơn vị thành viên trực thuộc TKV) và TĐNCS: - Hợp đồng số: 43/2024/HĐ/KVCP-TĐNCS 26/06/2024về việc mua bán than năm 2024.		than thực tế qua thiết bị cân điện tử của Bên Bán. Đơn giá mua bán thực hiện theo Quyết định của TKV về việc ban hành giá mua/bán than trong nội bộ TKV.	
Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV với TDN: (1) Hợp đồng số 12.5.38/HĐ-TĐN ngày 29/12/2023; (2) Hợp đồng số 12.5.36/HĐ-TĐN ngày 29/12/2023; (3) Hợp đồng số 6114/HĐ-TCS ngày 30/12/2023.	Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể.	(1) HĐ Xử lý nước thải; (2) HĐ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;	Đại hội đồng cổ đông.
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có			
12. Lợi ích liên quan của Bà Nguyễn Thị Lương Anh đối với Công ty: Không có.			

11.2.2. Bà Nguyễn Thị Yến - Thành viên Ban Kiểm soát

1. Tên:	**NGUYỄN THỊ YẾN**	
2. Ngày sinh:	25/7/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân ngành QTKD; Cử nhân ngành tiếng Anh; Cử nhân ngành Kế toán doanh nghiệp.	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Thành viên BKS Công ty
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**

2001 - 02/2002	Công ty cổ phần Than Đèo Nai	CN thống kê PX Cơ Điện
03/2002 - 11/2003	Công ty cổ phần Than Đèo Nai	Nhân viên hạch toán PX Cơ Điện
12/2003 - 08/2007	Công ty cổ phần Than Đèo Nai	Nhân viên kinh tế - PX Trạm Mạng
09/2007 - 07/2015	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Cán bộ phòng TK Kế toán Tài Chính (nay là phòng KT)
08/2015 - 01/2016	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Cán bộ phòng Thanh tra -Kiểm toán
02/2016 - 04/2016	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Phó trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Kiểm toán (phụ trách KTNB)
28/04/2016 - 12/2017	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Thành viên BKS công ty; Phó trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Kiểm toán (phụ trách KTNB)
01/2018 - 02/2021	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Thành viên BKS công ty; Phó Chánh văn phòng (phụ trách KTNB)
03/2021 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Thành viên BKS công ty; Phó phòng KSNB và Bảo vệ (Phụ trách KTNB)

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	07 cổ phần	0,00001%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:		
	2023	**2024 (26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có.	- Lương: 88.496.000 - Thù lao: 26.937.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Bà Nguyễn Thị Yến với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Yến với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của Bà Nguyễn Thị Yến đối với Công ty: Không có.		

11.2.3. Bà Trần Thị Điệp - Thành viên Ban Kiểm soát

1. Tên:	**TRẦN THỊ ĐIỆP**	
2. Ngày sinh:	18/11/1976	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Thành viên Ban kiểm soát Công ty
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
11/1997 - 06/2002	PXSC ô tô, Công ty Than Cọc Sáu	Công nhân
7/2002 - 05/2019	Phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.	Chuyên viên
06/2019 -14/01/2021	Phòng Thanh tra- Bảo vệ - Kiểm toán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu	Phó Trưởng phòng phụ trách công tác kiểm toán

	- Vinacomin.	nội bộ.
15/01/2021 - 25/6/2024	Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Kiểm toán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Phó Trưởng phòng, Người phụ trách kiểm toán nội bộ.
16/05/2020 - 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.	Thành viên Ban kiểm soát

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	650 cổ phần	0,0010%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

TT	**Họ và Tên**	**Mối quan hệ**	**Chức vụ tại TCPH**	**Số lượng cổ phần tại TCPH**	**Tỷ lệ sở hữu**
1	Nguyễn Hữu Quang	Chồng	Không có.	975 cổ phần	0,0016%

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024 (từ 26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương	Không có	- Lương: 88.912.000 - Thù lao: 26.937.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Trần Thị Điệp với Công ty: Không có

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của bà Trần Thị Điệp với Công ty: Không có

11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

12. Lợi ích liên quan của bà Trần Thị Điệp đối với Công ty: Không có

11.3. Ban Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc
2	Ông Vũ Trọng Hùng	Phó giám đốc
3	Ông Thiệu Đình Giảng	Phó giám đốc
4	Ông Đinh Thái Bình	Phó giám đốc
5	Ông Trần Nhật Quang	Phó giám đốc

(Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

SƠ YẾU LÝ LỊCH

11.3.1. Ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc

Thông tin xem tại mục 12.1.2.

11.3.2. Ông Vũ Trọng Hùng - Phó Giám đốc

Thông tin xem tại mục 12.1.4.

11.3.3. Ông Thiệu Đình Giảng - Phó Giám đốc

1. Tên:	**THIỆU ĐÌNH GIẢNG**	
2. Ngày sinh:	12/8/1977	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí ô tô; Thạc sỹ kỹ thuật cơ khí động lực	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV	Phó Giám đốc Công ty
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
3/2002 - 9/2003	Công ty than Đèo Nai	Thợ sửa chữa ô tô - PX S/c ô tô.
10/2003 - 6/2005	Công ty than Đèo Nai	Học viên lớp Tiếng Anh trường Quản trị kinh doanh Vinacomin.
7/2005 - 10/2006	Công ty than Đèo Nai	Nhân viên kỹ thuật PX - S/c ô tô

11/2006 - 02/2009	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Nhân viên phòng KTVT.
3/2009 - 01/2012	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Phó phòng TCĐT.
02/2012 - 02/2016	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Quản đốc PXVT6.
3/2016 - 8/2020	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Trưởng phòng KTVT.
9/2020 - 12/2022	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Trưởng phòng CV.
01/2023 - 23/04/2023	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Phó Giám đốc.
24/04/2023 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Thành viên HĐQT; Phó Giám đốc.

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	2.576 cổ phần	0,0042%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không có

10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:

	2023	**2024 (26/6 - 31/12/2024)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có	- Tiền lương: 252.544.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có

10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Thiệu Đình Giảng với Công ty: Không có

10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Thiệu Đình Giảng với Công ty: Không có
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
12. Lợi ích liên quan của ông Thiệu Đình Giảng tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

11.3.4. Ông Đinh Thái Bình – Phó Giám đốc

1. Tên:	**ĐINH THÁI BÌNH**	
2. Ngày sinh:	11/06/1976	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/06/20224 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Phó Giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
09/2000 - 08/2002	Công trường Khoan	Công nhân vận hành máy khoan
09/2002 - 08/2006	Phòng Kỹ thuật khai thác	Chuyên viên
9/2006 - 08/2007	Công trường Xúc Tả Ngạn	Đốc công
9/2007 - 10/2007	Công trường Xúc Tả Ngạn	Phó Quản đốc
11/2007 - 06/2013	Phòng Kỹ thuật khai thác	Phó trưởng phòng
07/2013 - 11/2018	Phòng Kỹ thuật khai thác	Trưởng phòng
14/12/2018 - 4/2022	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Phó Giám đốc
26/4/2022 đến 25/06/2024	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	580 cổ phần	0,0009%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:		
	2023	**2024 (từ 26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có	252.544.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Đinh Thái Bình với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Đinh Thái Bình với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của ông Đinh Thái Bình đối với Công ty: Không có		

11.3.5. Ông Trần Nhật Quang - Phó Giám đốc

1. Tên:	**Trần Nhật Quang**	
2. Ngày sinh:	02/9/1971	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	Kỹ sư Kỹ thuật khai thác Kinh tế Vận tải ô tô	
5. Năng lực chuyên môn:	Quản lý kinh tế	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
26/6/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV	Phó giám đốc
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**

01/1988 - 5/1990	Trường Đào tạo Mỏ Than Cọc Sáu	Công nhân
6/1990 - 12/1996	Phân xưởng Sửa chữa ô tô, Mỏ Than Cọc Sáu	Công nhân
01/1997 - 05/2004	Phân xưởng Sửa chữa ô tô, Mỏ Than Cọc Sáu	Đốc công
6/2004 - 02/2008	Phân xưởng Sửa chữa ô tô, Công ty Than Cọc Sáu	Phó quản đốc
3/2008 - 8/2008	Phân xưởng Vận tải ô tô số 8, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV	Quyền Quản đốc
9/2008 - 6/2009	Phân xưởng Vận tải ô tô số 8, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV	Quản đốc
7/2009 - 8/2009	Phòng Lao động Tiền lương, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV	Phó trưởng phòng
9/2009 - 11/2014	Trưởng phòng Lao động Tiền lương, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu -TKV	Trưởng phòng
12/2014 - 3/2023	Phòng Tổ chức Lao động, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Trưởng phòng
4/2023 - 25/6/2024	Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Phó giám đốc

8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:

	Số lượng cổ phần sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu**
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân	2.087	0,003%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của người đại diện theo ủy quyền	0	0%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của những người có liên quan	0	0%

9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: không có

10. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

	2023	**2024 (26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	*Không có.*	*252.544.000*

10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	*Không có*	*Không có*
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Trần Nhật Quang với Công ty: không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của ông Trần Nhật Quang với Công ty: không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: không có		
12. Lợi ích liên quan của Ông Trần Nhật Quang đối với Công ty: Không có.		

11.4. Kế toán trưởng - Bà Vũ Thị Hương

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Tên:	**VŨ THỊ HƯƠNG**	
2. Ngày sinh:	05/02/1974	
3. Quốc tịch:	Việt Nam	
4. Trình độ học vấn:	12/12	
5. Năng lực chuyên môn:	Cử nhân Kế toán, Kỹ sư Kinh tế mỏ	
6. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 26/06/2024 đến nay	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Kế toán trưởng
7. Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các Tổ chức khác:		
Thời gian	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
Từ 02/1995 - 3/1998	Công ty CKTT Cẩm Phả	Nhân viên Phòng KTTC
4/1998 -12/2008	Công ty CP Than Đèo Nai	Nhân viên Phòng TKKTTC
01/2009 - 05/2016	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Phó trưởng Phòng TKKTTC
5/2016 - 12/2017	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Trưởng Phòng TKKTTC
12/2017 đến 25/06/2024	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Kế toán trưởng; Ủy viên BCH Đảng bộ.
8. Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan:		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ sở hữu**

	sở hữu	
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của cá nhân	27.784 cổ phần	0,0449%
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của người đại diện theo ủy quyền	Không có	Không có
Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty của những người có liên quan	Không có	Không có
9. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: không có		
10. Lợi ích liên quan đối với Công ty:		
	2023	**2024 (26/6 - 31/12/24)**
10.1. Thù lao, tiền lương (đồng)	Không có	230.633.000
10.2. Lợi ích khác (tiền thưởng; cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...)	Không có	Không có
10.3. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Bà Vũ Thị Hương với Công ty: Không có		
10.4. Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan của Bà Vũ Thị Hương với Công ty: Không có		
11. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có		
12. Lợi ích liên quan của bà Vũ Thị Hương đối với Công ty: Không có.		

12. TÀI SẢN

12.1. Tài sản cố định:

Giá trị tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
TSCĐ hữu hình	**5.498.161**	**836.084**	**15,21%**
Nhà cửa, vật kiến trúc	538.056	132.808	24,68%
Máy móc, trang thiết bị	1.705.462	167.141	9,80%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.059.421	485.734	15,88%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	28.796	2.129	7,40%

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
Cây lâu năm	6.022	0	0,00%
TSCĐ hữu hình khác	160.404	48.272	30,09%
TSCĐ vô hình	**3.399**	**287**	**8,44%**
Phần mềm máy tính	3.399	287	8,44%
Tổng	**5.501.560**	**836.371**	**15,20%**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán của Công ty)

* TSCĐ hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 608.351.644.076 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.437.729.507.435 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 259.623.043.988 đồng.

Giá trị tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/03/2025 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
TSCĐ hữu hình	**5.643.106**	**930.481**	**16,49%**
Nhà cửa, vật kiến trúc	535.702	127.963	23,89%
Máy móc, trang thiết bị	1.705.462	156.261	9,16%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.207.658	597.502	18,63%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	28.796	1.972	6,85%
TSCĐ hữu hình khác	165.488	46.783	28,27%
TSCĐ vô hình	**3.399**	**265**	7,79%
Phần mềm máy tính	3.399	265	7,80%
Tổng	**5.646.505**	**930.746**	**16,48%**

(Nguồn: BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

* TSCĐ hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 719.115.650.129 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.483.885.869.303 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 259.623.043.988 đồng.

Một số tài sản lớn của Công ty

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại tại 31/12/2024	Giá trị còn lại tại 31/03/2025
1	Xây lắp nhà điều hành sản xuất	96.419	51.370	50.406
2	Xây lắp nhà ăn, hội trường	21.729	10.997	10.780
3	Máy xúc thuỷ lực KOMATSU 1250SP – 11R (số 15)	19.924	12.437	11.725
4	Máy san gạt đường bánh lốp Caterpillar 14M4	9.716	6.737	6.390
5	Máy xúc thuỷ lực gầu ngược PC2000-11R số 25	45.713	45.590	43.958
6	Xe KOMATSU 785-7 số 926	16.476	16.445	15.856
7	Xe KOMATSU 785-7 số 927	16.476	16.445	15.856
8	Xe KOMATSU 785-7 số 928	16.476	16.445	15.856
9	Xe KOMATSU 785-7 số 929	16.476	16.445	15.856
10	Xe KOMATSU 785-7 số 930	16.476	16.445	15.856
11	Xe KOMATSU 785-7 số 931	16.476	16.445	15.856
12	Xe KOMATSU 785-7 số 932	16.476	16.445	15.856
13	Xe KOMATSU 785-7 số 933	16.476	16.445	15.856
14	Xe KOMATSU 785-7 số 934	16.476	16.445	15.856
15	Xe KOMATSU 785-7 số 935	16.476	16.445	15.856
16	Xe KOMATSU 785-7 số 936	16.476	16.445	15.856

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

12.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 26/6/2024 và 31/12/2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	26/6/2024	31/12/2024
1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (*)	-	14.902
2	Dự án khác	-	1.280
	Tổng cộng	**-**	**16.182**

(Nguồn: BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/03/2025

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/03/2025
1	Dự án đổ đất lấn biển	290
2	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	19.735
3	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	224
4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường dập bụi và phục vụ sản xuất - CTCP Than Đèo Nai-Vinacomin	362
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	159
6	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin	245
	Tổng cộng	**21.015**

(Nguồn: BCTC quý I năm 2025 tự lập của Công ty)

13. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC DỰ KIẾN CÁC NĂM TIẾP THEO

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025 (*)	Năm 2026	
		Kế hoạch (triệu đồng)	Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2025
1	Doanh thu (triệu đồng)	5.218.266	3.984.265	-23,65%
2	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	30.486	23.673	-22,35%
3	Vốn chủ sở hữu	678.868	671.695	-1,06%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	0,58%	0,59%	1,72%
5	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	4,5%	3,5%	-22,22%
6	Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá	3%	3%	0%

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV)

(*) Do năm tài chính 2024 không đủ 12 tháng (bắt đầu từ ngày 26/6/2024 đến 31/12/2024) nên Công ty không thực hiện so sánh các chỉ tiêu tài chính năm 2025 với năm 2024).

Bảng kế hoạch sản xuất kinh doanh được Ban điều hành Công ty xây dựng, và kế hoạch

sản xuất kinh doanh của mỗi năm sẽ được trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua theo đúng quy định.

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nêu trên:

Công ty hợp nhất đã đi vào hoạt động từ ngày 26/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty hợp nhất (Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV) vẫn tập trung vào mảng hoạt động cốt lõi đang được vận hành tại 2 công ty trước hợp nhất là khai thác than.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã ban hành chỉ thị số: 110/CT-TKV ngày 14 tháng 3 năm 2025 của về việc chủ động giải pháp đảm bảo cung ứng đủ than cho sản xuất điện và phấn đấu tăng trưởng trên 8% năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

Ngay từ những ngày đầu Công ty hợp nhất chính thức hoạt động, khai trường mỏ Đèo Nai được mở rộng, diện bố trí thiết bị tại khai trường mỏ Đèo Nai được cải thiện so với giai đoạn trước hợp nhất. Điều kiện về tài nguyên không có biến động bất lợi.

Bên cạnh đó, thời tiết quý I năm 2025 mưa ít hơn mọi năm là điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác lộ thiên của Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đã đẩy mạnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy quản lý, tái cơ cấu nội bộ công ty, đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã góp phần tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, sang năm 2025, nhu cầu thị trường tiêu thụ than tăng cao so với kế hoạch dẫn đến doanh thu Quý I năm 2025 thực hiện vượt 8,8% so với doanh thu kế hoạch đề ra.

Một số chỉ tiêu kinh doanh của Quý I năm 2025 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Tỷ lệ thực hiện/KH năm
1	Sản lượng sản xuất (tấn)	4.670.000	1.607.364	34,42%
2	Doanh thu (tr.đ)	5.218.266	1.688.693	32,36%
3	Lợi nhuận sau thuế (tr.đ)	30.486	6.054	19,86%
4	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (%)	0,58	0,36	

Nguồn: CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Như vậy, doanh thu Quý I/2025 đã đạt trên 1.688 tỷ đồng, bằng 32,36% kế hoạch cả năm 2025; lợi nhuận sau thuế Quý I/2025 đạt hơn 6 tỷ đồng, bằng 19.86% kế hoạch năm

2025.

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, dự kiến Công ty có thể thực hiện được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

14. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC NÓI TRÊN

Dưới góc độ của tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã thu thập và xem xét các thông tin về cơ cấu tổ chức và hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV do Công ty cung cấp tại thời điểm lập Bản cáo bạch. Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đảm bảo và cam kết rằng các thông tin và số liệu cung cấp cho BVSC và cung cấp trong Bản cáo bạch này là minh bạch, đúng sự thật và phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Theo đánh giá của Tổ chức tư vấn, kế hoạch kinh doanh của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đưa ra có thể thực hiện được nếu các dự đoán và nhận định của Ban lãnh đạo Công ty về mọi mặt, bao gồm nhưng không giới hạn trong phần thị trường, về tình hình sản xuất kinh doanh là sát với thực tế và không có những biến động lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như các mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin do Công ty cung cấp, thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT: không có

16. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIỆN TỤNG LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT: Không có.

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. LOẠI CỔ PHIẾU:	**Cổ phiếu phổ thông**
2. MÃ CHỨNG KHOÁN:	**TD6**
3. MỆNH GIÁ:	**10.000 đồng/cổ phần**
4. TỔNG SỐ CỔ PHIẾU NIÊM YẾT:	**61.935.202 cổ phiếu**

5. SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NIÊM YẾT BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT:

Không có.

6. GIÁ TRỊ SỔ SÁCH CỔ PHIẾU

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu (GTSS):

$$GTSS = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí, quỹ khác}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Giá trị sổ sách của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

GTSS = (729.908.741.732 - 0)/61.935.202 = 11.785 đồng/cổ phần.

(Số liệu được tính toán dựa trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV).

Giá trị sổ sách của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

GTSS = (735.962.770.475 - 0)/61.935.202 = 11.883 đồng/cổ phần.

(Số liệu được tính toán dựa trên BCTC Quý I/2025 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV).

7. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

Giá cổ phiếu trong ngày giao dịch đầu tiên được xác định dựa trên các phương pháp tính giá khác nhau. Trong đó, phương pháp so sánh ngang là phương pháp xác định giá trị của cổ phiếu dựa trên cơ sở giá cổ phiếu của các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp so sánh) có mô hình kinh doanh, quy mô, mức độ tăng trưởng, v.v... tương tự với doanh nghiệp thông qua một số chỉ số thích hợp. Hai hệ số được sử dụng để định giá cổ phiếu CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV là:

- Hệ số giá cổ phiếu trên mức sinh lời bình quân của mỗi cổ phần: Price/Earnings (P/E);
- Hệ số giá cổ phiếu trên giá trị sổ sách của mỗi cổ phần: Price/Book Value (P/B).

Dựa trên giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường và các chỉ tiêu về mức sinh lời bình quân mỗi cổ phần (EPS) và giá trị sổ sách (Book value) của các doanh nghiệp so sánh, các hệ số P/E và P/B trung bình được tính toán. Từ đó:

Giá trị của cổ phiếu = P/E trung bình x EPS (doanh nghiệp niêm yết)

Hoặc:

Giá trị của cổ phiếu = P/B trung bình x Book value (doanh nghiệp niêm yết)

Trên cơ sở kết hợp các phương pháp định giá trên để đưa ra mức giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên chính xác, phản ánh được giá trị thực của cổ phiếu CTCP Than

Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV và những biến động của thị trường chứng khoán tại thời điểm niêm yết, Công ty sẽ thông qua mức giá chào sàn và sẽ đăng ký với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào thời điểm thích hợp trước ngày giao dịch chính thức.

8. GIỚI HẠN VỀ TỶ LỆ NẮM GIỮ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Hiện tại, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 0,27% trên tổng số vốn điều lệ của Công ty theo danh sách chốt cổ đông ngày 28/02/2025.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty là 0% theo văn bản số 475/UBCK-PTTT ngày 25/03/2025 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

Do đó, các cổ đông hiện hữu là tổ chức/cá nhân nước ngoài chỉ có thể thực hiện bán mà không được mua thêm cổ phiếu Công ty.

9. CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN

- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp:

Căn cứ (1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; (2) Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp; (3) Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về Thuế Thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014; (4) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014; (5) Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính; (6) Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính; (7) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế và nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế, Thuế Thu nhập Doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

- Các loại thuế khác:

* Đối với nhà đầu tư cá nhân:

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu Thuế Thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

Đối với nhà đầu tư trong nước: thì thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại điểm 2 Điều 16

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập cá nhân 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng được áp dụng theo quy định tại điểm 2 Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 01/10/2013 về việc "Thu nhập về đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn".

+ Thu nhập từ cổ tức: Theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC, thu nhập của các cá nhân từ cổ tức được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận được cổ tức bằng tiền mặt, Thuế Thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

* Đối với nhà đầu tư tổ chức:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất Thuế TNDN là 22% (kể từ ngày 01/01/2016 thuế suất Thuế TNDN sẽ là 20%).

Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.

+ Thu nhập từ cổ tức: được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT NIÊM YẾT

1. TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh: Số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-24) 3928 8080 Fax: (84-24) 3928 9888

Website: www.bvsc.com.vn

2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trụ sở chính: Số 1, Phố Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3824 1990 Fax: (84-24) 3825 3973

Website: https://aasc.com.vn

VII. CÁC PHỤ LỤC

1. Bảng thống kê tình hình quản lý và sử dụng đất đai của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất
3. Điều lệ công ty
4. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, 2023 và báo cáo tài chính giai đoạn từ 1/1/2024 đến 25/06/2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
5. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, 2023 và báo cáo tài chính giai đoạn từ 1/1/2024 đến 25/06/2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
6. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
7. Báo cáo tài chính tự lập Quý 1 năm 2025 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
8. Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức niêm yết;
9. Báo cáo về những tranh chấp pháp luật.

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 5 năm 2025

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	**GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN TRỌNG TỐT	**ĐẶNG THANH BÌNH**
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
NGUYỄN THỊ LƯƠNG ANH	**VŨ THỊ HƯƠNG**

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

NHỮ ĐÌNH HÒA

PHỤ LỤC I: BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA CTCP THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV ĐẾN 31/12/2024

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
	TỔNG DIỆN TÍCH (I+II)	**20.292.315,80**								
I	**KHU VỰC MỎ ĐÈO NAI**	**10.435.315,00**								
1	Đội xe văn phòng Đèo Nai (NA số 1 cũ)	3.741,50	GCN: BI 462808 Hợp đồng số 114/HĐTĐ ngày 12/11/2024	QĐ 3558 31/12/1998	Trụ sở làm việc, trạm xá	31/12/2028			3.741,50	
2	Nhà điều hành Đèo Nai	10.461,90	GCN: BI 462810 Hợp đồng số 114/HĐTĐ ngày 12/11/2024						10.461,90	
3	Trạm xá (sân bóng Đèo Nai)	2.365,50	GCN: CT914190 Hợp đồng số 114/HĐTĐ ngày 12/11/2024						2.365,50	
4	Khu bãi thải Nam	132.560,30	GCN: BO 812000 Hợp đồng số 116/HĐTĐ ngày 12/11/2024	QĐ 2221 28/8/2013	Làm bãi đổ thải	31/12/2025			132.560,30	

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
5	Khu bãi thải Nam	750.959,50	GCN: CĐ 955526/ Hợp đồng số 115/HĐTĐ ngày 12/11/2024	QĐ 1345 20/5/2015	Làm bãi thải phía nam	31/12/2025			750.959,50	
6	Khu bãi thải ĐKS	778.648,20	GCN: CĐ 955882/ Hợp đồng số 126/HĐTĐ ngày 26/11/2024	QĐ 814 24/4/2014	Làm bãi đổ thải	31/12/2025			778.648,20	
7	Khu PX Môi trường	785,00	CY 434183/ Hợp đồng số 125/HĐTĐ ngày 26/11/2024	QĐ 1451 27/4/2014	Làm văn phòng phân xưởng	31/12/2028			785,00	
8	Khu Khai trường, bãi thải và phụ trợ	6.583.326,10	GCN: CY 813652 Hợp đồng số 113/HĐTĐ ngày 12/11/2024	QĐ 3843 13/9/2019	Làm khai trường khai thác than lộ thiên	31/12/2025			6.583.326,10	
9	Khu Nhà Băng tải 1	1.310,20	GCN: CY 813653 Hợp đồng số 113/HĐTĐ ngày 12/11/2024			31/12/2025			1.310,20	

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
10	Kho vật tư Đèo Nai	5.552,00	GCN: CY 813654 Hợp đồng số 113/HĐTĐ ngày 12/11/2024			31/12/2025			5.552,00	
11	Bãi thải NKT-ĐKS	1.514.897,10	Hợp đồng số 267/HĐTĐ ngày 18/11/2021	QĐ 1734 02/6/2021	Làm bãi đổ thải khu Nam Khe Tam, Đông Khe Sim và CTPHMT	31/12/2025			1.514.897,10	
12	Bãi thải NKT - ĐKS	650.707,70	Hợp đồng số 153/HĐTĐ ngày 22/9/2023	QĐ 1344 25/5/2023	Thực hiện dự án cải tạo mở rộng mỏ than ĐN (khu vực đổ thải)	31/12/2025			650.707,70	
II	**KHU VỰC MỎ CỌC SÁU**	**9.857.000,80**								
13	Nhà văn hóa (Cọc Sáu)	8.777,50	GCN: DD 287020 Hợp đồng số 440/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	332/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 và 2179/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	Làm nhà văn hóa	01/01/2026			8.777,50	

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
14	Trạm y tế (Cọc Sáu)	9.132,80	GCN: CT 914190 Hợp đồng số 24/HĐ-TĐ ngày 06/3/2024	580/QĐ-UBND, ngày 13/02/2019	Làm trạm xá mỏ	01/01/2026			9.132,80	
15	Khu văn phòng Cọc Sáu	12.669,00	GCN: M 365702 Hợp đồng số 88/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021	4626/QĐ-UB, ngày 23/12/1997	Làm trụ sở, nhà xưởng sản xuất và nhà ở tập thể	01/01/2026			12.669,00	
16	Sân vận động Cọc Sáu	8.345,00	GCN: CD 969890 Hợp đồng số 91/HĐTĐ ngày 01/8/2022	217/QĐ-UBND, ngày 18/01/2017	Làm sân vận động	11/09/2026			8.345,00	
17	Khu vực khai thác than	1.162.833,70	GCN: M 365701 Hợp đồng số 88/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021	4625/QĐ-UB, ngày 23/12/1997	khai thác than	01/01/2026			1.162.833,70	
18	Khu vực khai trường sản xuất	486.973,60	GCN: BO 821993, BO 821995, BO 821994, BO 821992, BO 821997, BO 821996, BO	490/QĐ-UB, ngày 30/01/2002	Khai trường sản xuất than	30/01/2027			486.973,60	

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
			821987, BO 821985, BO 821986. Hợp đồng số 87/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021							
19	Khu vực nhà xưởng, khai trường khai thác than và bãi đổ thải	879.749,70	GCN: BI462555, BI462557, BI462558, BI462559, BI462561, BI462562, BI462563. Hợp đồng số 148/HĐTĐ ngày 15/9/2023	1734/QĐ-UBND, ngày 14/06/2024	Làm nhà xưởng, khai trường khai thác than và bãi đổ thải	31/12/2025			879.749,70	
20	Khu vực khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng	710.208,30	GCN: BI462565, BI462572, BI462564. Hợp đồng số 86/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021	2530/QĐ-UBND, ngày 10/8/2016	Làm khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng	31/12/2025			710.208,30	

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
21	Khu đập chắn đất Khe Rè	215.497,50	GCN: BI462902 Hợp đồng số 90/HĐTĐ ngày 01/8/2022	1093/QĐ-UB, ngày 06/4/2007	Thực hiện dự án nâng cấp hệ thống đập chắn đất Khe Rè	06/04/2057			215.497,50	
22	Khu khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sân công nghiệp	1.590.159,40	GCN: B0811595, B0811596, B0811597, B0811598, B0811599, B0811600. Hợp đồng số 189/HĐTĐ ngày 12/12/2023	3321/QĐ-UBND, ngày 17/12/2012	Làm khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sân công nghiệp	31/12/2025			1.590.159,40	
23	Khu bãi đổ thải	1.404.241,00	GCN: B0847343, B0847344. Hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 06/3/2024	110/QĐ-UBND, ngày 16/01/2014	Làm bãi đổ thải	31/12/2025			1.404.241,00	
24	Khu bãi đổ thải	571.222,50	Hợp đồng số 25/HĐ-TĐ, ngày 06/3/2024	329/QĐ-UBND, ngày 25/01/2019	Làm bãi đổ thải	31/12/2025			571.222,50	

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐTĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
25	Khu bãi đổ thải	1.807.258,0	GCN: CĐ955273 Hợp đồng số 97/HĐTĐ ngày 10/6/2020	2863/QĐ-UBND, ngày 29/9/2015	Làm bãi đổ thải	31/12/2025			1.807.258,00	
26	Khu bãi đổ thải	251.885,20	GCN: CR 708422 Hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 07/8/2023	1120/QĐ-UBND, ngày 10/4/2018	Làm bãi đổ thải	26/06/2025			251.885,20	
27	khu khai trường khai thác	323.977,0	Hợp đồng số 127/HĐ-TĐ, ngày 07/8/2023	1594/QĐ-UBND, ngày 09/5/2018	Làm khai trường khai thác than	26/06/2025			323.977,00	
28	Khu vực kho than và khai trường khai thác	251.100,70	GCN: CY434672, CY434673 Hợp đồng số 147/HĐTĐ ngày 15/9/2023	1762/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	Làm kho than và khai trường khai thác than	31/12/2025			251.100,70	
29	Khu bãi đổ thải	162.969,90	Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 15/9/2023	1291/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023	Làm bãi đổ thải	31/12/2025			162.969,90	